ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 7 năm 2023

BẢNG TỔNG HỢP

Xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên
Lớp: Đại học K26A6; Ngành: Giáo dục Tiểu học; Đào tạo: liên thông từ cao đẳng lên đại học;
Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học; Khoa: Giáo dục Tiểu học

(Ban hành kèm theo QĐ số 1949/QĐ- ĐHHĐ ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	*Khung chương trình dạy học theo QĐ số 1885/QĐ - ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)*																								
				Tên HP	Lịch sử Đảng CSVN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	QLHCNN&QLN	Pháp luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học	Văn học 2 (TH)
				Mã HP	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100	142025	142002
				Số TC	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2	4	3
1	238900C121	Điêu Thị Nguyệt	Anh	07.02.2000	8.0	8.0	8.0		6.8	7.6							7.4	6.8				7.0	8.3						8.0
2	238900C122	Phạm Công	Bình	15.05.1995	6.0	6.0	5.0		8.0	8.0		8.0			6.3					6.0	9.0	6.5	6.0	6.0					5.0
3	238900C123	Trần Diệu	Chinh	05.09.1997	7.7	6.1	7.7	7.7		10				7.7	10		7.7			7.7	10	7.7	10	6.1					6.1
4	238900C124	Cầm Đức	Chính	02.08.1996	7.0	7.0	7.0		8.0	6.0							6.0	7.5			8.0	8.0	8.0						8.0
5	238900C125	Hoàng Chung	Chính	30.12.1975	7.0	6.5	6.5	6.5	7.0					7.0	7.0		7.0	7.0			8.0	5.5		5.5					6.0
6	238900C126	Sùng A	Chứ	26.10.1972	7.0	7.0	7.0	7.0	6.0					7.0	6.0			5.5			7.0	5.5		6.0					5.5
7	238900C127	Đào Thị	Duyên	26.03.1973	8.0	6.0	8.0		6.0					7.0	7.0		7.5	7.0			9.0	6.0		6.3					6.0
8	238900C128	Nguyễn Minh	Đức	02.02.1988	7.7	6.1	6.1		7.5	6.4				7.9	5.6			7.7			6.5	7.4	7.0	7.7					6.4

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo QĐ số 1885/QĐ - ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)																								
				Tên HP	Lịch sử Đảng CSVN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	QLHCNN&QLN	Pháp luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học	Văn học 2 (TH)
				Mã HP	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100	142025	142002
				Số TC	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2	4	3
9	238900C129	Vũ Trường	Giang	13.10.1978	5.5	5.5	5.5	5.5	5.5						5.5			5.5			5.5	5.5		5.5					5.5
10	238900C130	Nguyễn Hương	Giang	27.03.1992	8.1	8.9	8.6	7.8	8.0					9.0	8.0			8.2			7.0	7.6	7.9	8.2					
11	238900C131	Nguyễn Thị Việt	Hà	14.12.1977	7.0	7.5	7.5	7.5	5.0					6.0	7.0		8.5	6.0			6.0	6.0		7.7					6.0
12	238900C132	Đặng Thị	Hải	25.10.1979	9.0	7.0	6.0	9.0						8.0				5.8			7.0	5.0	6.3	7.0					5.8
13	238900C133	Đỗ Văn	Hạnh	25.11.1979	7.0	7.0	9.0	8.0						6.5	6.2			8.0			7.0		6.6	6.0					6.0
14	238900C134	Nguyễn Thị	Hạnh	30.12.1992	6.0	8.0	5.0	7.0	7.0	5.0					7.0			6.0			6.0	6.5	6.3	5.0					
15	238900C135	Nguyễn Thị	Hảo	10.8.1975	6.0	5.0	5.0	5.0						6.7	5.8			7.0				5.7		6.4					6.0
16	238900C136	Đinh Thị	Hậu	18.04.1994	7.0	7.3	7.6		7.2					8.2	8.0					8.0		7.0	7.2	7.8					7.0
17	238900C137	Nguyễn Thị	Hậu	14.06.1973	8.0	6.0	6.0	6.0						5.5	5.5			5.5				5.5		5.5					5.0
18	238900C138	Châu Thị	Hậu	24.11.1998	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0									7.5				8.0	7.0						7.0
19	238900C139	Nguyễn Thị Thu	Hiền	05.11.1976	5.0	5.0	6.0							6.0	7.0		6.0	6.0				5.0	5.5						7.0
20	238900C140	Đặng Thị	Hoa	25.04.1982	8.0	8.0	9.0	8.0						6.8	7.2			8.0			9.0	5.1	6.2	7.0					6.6
21	238900C141	Đỗ Thị	Hoa	22.08.1975	7.0	8.0	6.0							5.5	5.7			9.0				7.0	7.0						8.0
22	238900C142	Hà Thị	Hoàn	28.08.1994	8.5	7.3	7.3	7.3		7.5				8.1	8.0		7.0	5.7				7.5	7.3						7.3
23	238900C143	Vi Ngô	Hoàn	27.06.1981	5.5	5.5	5.5	5.5	5.5					5.5	5.5		5.5	5.5			5.5	5.5		5.5					5.5
24	238900C144	Nguyễn Thị	Huệ	28.06.1988	9.0	8.5	8.5	8.5	9.0	8.0								8.0				9.0	8.5						8.0
25	238900C145	Lường Văn	Huy	26.11.1984	8.0	8.0	9.0	9.0						8.0	8.0			7.0			7.0	5.0	7.0	8.0					
26	238900C146	Lâm Kim	Hưng	01.08.1976	7.0	5.5	5.5	5.5	5.0					5.0	7.0		5.5	7.0				6.0		6.0					
27	238900C147	Chương Văn	Hương	29.11.1975	7.0	6.5	6.5	6.5	5.0					7.0	8.0					6.0	7.0	5.5	5.5	7.0					5.5
28	238900C148	Hà Minh	Khiết	16.10.1986		9.0								8.0	7.0							8.0	7.0	7.0					

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	*Khung chương trình dạy học theo QĐ số 1885/QĐ - ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)*																								
				Tên HP	**Lịch sử Đảng CSVN**	**Tiếng Anh 1**	**Tiếng Anh 2**	**Tiếng Anh 3**	**QLHCNN&QLN**	**Pháp luật ĐC**	**Ngôn ngữ học đại cương**	**Cơ sở văn hóa Việt Nam**	**Văn học 1 (TH)**	**Âm nhạc (TH)**	**Mỹ thuật (TH)**	**Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo**	**Công nghệ số**	**Toán cao cấp (TH)**	**Số học (TH)**	**PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT**	**Giáo dục môi trường**	**Tâm lý học Tiểu học**	**Giáo dục học Tiểu học**	**Sinh lý trẻ em & GDSK**	**Tiếng Việt 1 (TH)**	**Tiếng Việt 2 (TH)**	**Tiếng Việt 3 (TH)**	**PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học**	**Văn học 2 (TH)**
				Mã HP	**198030**	**133031**	**133032**	**133033**	**198010**	**197030**	**142015**	**142005**	**142056**	**143055**	**143090**	**154888**	**173080**	**143011**	**141055**	**141065**	**117025**	**181001**	**182006**	**243001**	**142042**	**142046**	**142100**	**142025**	**142002**
				Số TC	**2**	**4**	**3**	**3**	**2**	**2**	**2**	**2**	**2**	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**2**	**4**	**4**	**2**	**2**	**3**	**2**	**4**	**3**
29	238900C149	Trần Thị Phương	Lan	11.12.1994	7.3	8.3	7.9	6.0	8.3	8.6		6.0		7.9	7.9		5.2					8,2	7.7	7.5					8.0
30	238900C150	Hoàng Thị	Loan	25.12.1997	6.1	6.1	6.1	7.7	6.1	7.7					7.7		7.7	6.9			7.7	7.7	7.7	7.7					
31	238900C151	Bùi Thị	Luyến	21.01.1976	5.5	5.5	5.5		5.5						5.5			5.5			5.5	5.5		5.5					5.5
32	238900C152	Nguyễn Thị Thanh	Mai	06.12.1976	9.0	9.0	5.5	5.5	8.0			7.0		5.5	5.5		5.5	5.5				5.5	5.5	5.5					
33	238900C153	Hoàng Hải	Ninh	29.05.1985	6.0	6.0	5.0	5.0	6.0	5.9					6.6					8.0	7.0	6.6	5.7	7.0					5.3
34	238900C154	Bùi Thị	Nga	16.12.1994	6.0	7.0	6.0	6.0	8.0	7.0		6.0		6.0	6.7						7.0	5.5	6.3	9.0					
35	238900C155	Nguyễn Thị	Nhất	22.01.1972	6.0	6.0	6.0	6.0						5.0	8.0			7.0				6.4	6.2	6.3					6.0
36	238900C156	Vàng Thị	Phước	08.05.1976	8.0	5.5	5.5	5.5	6.0					7.0	7.0			6.0			7.0	6.0	7.0	6.1					6.0
37	238900C157	Đỗ Thu	Phương	01.09.2001	7.8	8.1	8.1	8.1	9.0	7.2										9.6		8.2	8.3						8.0
38	238900C158	Lò Thị Linh	Phương	29.01.2000	7.8	8.0	8.0		7.8	7.6							7.9			6.4		6.6	8.0						7.9
39	238900C159	Hà Văn	Quang	16.04.1980	7.0	7.0	7.0	7.0	6.0					5.5	7.0					7.0	8.0	5.5		7.0					5.5
40	238900C160	Bàn Thanh	Quý	19.07.1973	6.0	5.5	5.5	5.5	6.0					6.0	7.0		7.0	7.0			6.0	6.0		6.6					6.0
41	238900C161	Lục Văn	Sáng	17.10.1973	7.0	6.5	6.5	6.5						5.7	5.7			5.0				6.0	6.0						6.0
42	238900C162	Nguyễn Thị	Sen	07.02.1976	6.0	6.0	6.0							5.0	5.6			5.0				5.6		5.8					5.3
43	238900C163	Lương Thị	Sen	27.08.1990	7.8	8.3	8.3		8.0	7.0				7.1	8.3			6.8			8.0	7.6	7.9	8.1					
44	238900C164	Vương Văn	Sinh	10.05.1973	7.0	6.5	6.5	6.5	6.0					6.0	6.0		6.5	6.0			6.0	5.8		5.8					6.0
45	238900C165	Lý Đo	Sờ	13.09.1997	10	6.1	6.1	7.7		7.7				6.1	10		6.1			6.1	7.7	4.7	7.7	6.1					6.1
46	238900C166	Sồng A	Sủa	10.01.1993	8.0	6.0	6.0	6.0	7.0	7.0				8.0	8.0		9.0			8.0	8.0	7.5	8.5						7.0
47	238900C167	Phạm Thị Thanh	Tâm	18.12.1982	10	6.0	7.0	9.0						8.0	8.0			8.0			9.0		6.2	8.0					5.7
48	238900C168	Vi Văn	Toán	05.10.1988	7.0	7.3	7.3		8.0	7.7				8.1	8.1			6.7			8.0	7.4	7.4	7.0					7.0

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	*Khung chương trình dạy học theo QĐ số 1885/QĐ - ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)*																							
				Tên HP	Lịch sử Đảng CSVN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	QLHCNN&QLN	Pháp luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học	Văn học 2 (TH)
				Mã HP	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100	142025	142002
				Số TC	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2	4	3
49	238900C169	Sầm Thanh	Tùng	16.10.1997	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	8.0					9.0		9.0			9.0	8.0	8.5	8.0						7.0
50	238900C170	Đinh Văn	Tuyền	16.09.2001	7.3	5.5	5.5		7.8	6.0		7.3			7.5			5.1			8.0	6.2	6.7						7.1
51	238900C171	Lương Xuân Bá	Tư	10.10.1990	7.9	7.3			7.5	7.0				6.9	8.1			7.0			8.3	7.3	8.6	8.1					
52	238900C172	Tô Thị	Tươi	20.11.1980	9.0	6.0	6.0	9.0						8.0	7.0			8.0			7.0	5.2	5.1	8.0					5.8
53	238900C173	Cao Thị	Thanh	25.08.1995	7.0	7.0	7.0		5.0	6.0				6.0	7.7					7.0	6.0	5.5	5.7	5.0					6.0
54	238900C174	Nguyễn văn	Thành	05.05.1988	7.0	6.5	6.0		8.0	6.5				6.8	7.5			5.5			6.0	7.5	6.2	7.0					6.0
55	238900C175	Đinh Văn	Thắng	01.09.1989	7.1	7.1	8.1	7.2	7.9					8.9	6.7			6.9			8.0	6.3	7.8	7.0					
56	238900C176	Lò Thị	Thiên	13.10.1989	6.0	5.5	5.5	8.0	5.5	5.5					5.5			6.0			8.0	5.5	5.5	6.0					5.5
57	238900C177	Hoàng Thị	Thịnh	30.08.1992	7.7	9.5	7.5	9.5		5.2					7.5		7.3	7.2				7.5	7.4	6.4					
58	238900C178	Nguyễn Thị	Thơm	18.08.1978	9.0	7.0	8.0	9.0						5.5	5.5			8.0			8.0		5.5	6.0					5.5
59	238900C179	Bùi Văn	Thuận	20.10.1979	8.0	6.0	6.0	6.0	5.0					6.0	6.0		7.0	7.0			8.0	7.0		5.2					5.0
60	238900C180	Vương Thị	Thủy	16.01.1979	6.0	6.0	6.0	6.0	6.8					6.0	7.0			6.0			7.0	7.0		5.0					5.0
61	238900C181	Lò Thị	Thủy	29.11.1979	10	6.0	6.0	9.0						7.0	8.0			8.0			8.0	5.5	5.5	8.0					5.5
62	238900C182	Bùi Thị	Thúy	20.08.1998	7.4	6.8	8.1	7.6	7.5			7.8			8.0			7.6				6.3	6.4						5.7
63	238900C183	Lê Công	Thực	28.05.1988	8.0	6.6			7.0						7.6		8.6	9.0			8.0		8.2	8.4					
64	238900C184	Đinh Thị	Thương	02.11.1990	7.0	8.2	8.2		7.3	7.2				8.8	7.7		6.6	6.3			7.0	7.0	7.0	7.0					7.4
65	238900C185	Nguyễn Thị	Trang	12.10.1994	6.0	7.0	6.0	7.0	6.0	7.0				7.0	8.3						8.0	7.5	8.3	7.0					
66	238900C186	Trịnh Thị Hồng	Vân	11.01.1976	8.0	8.0	6.0	8.0										4.4			8.0		6.0	7.0					5.5
67	238900C187	Nguyễn Thị Thanh	Yến	21.01.1980	8.0	8.0	6.0	8.0										5.0			8.0		5.2	7.0					5.1
Tổng số sinh viên phải học theo từng môn					1	0	3	20	22	40	67	61	67	20	9	67	44	16	67	55	20	6	16	14	67	67	67	67	14

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	*Khung chương trình dạy học theo QĐ số 1885/QĐ - ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)*																						
				Tên HP	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/ Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số PP sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện NVSP thường xuyên/TH CTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/HĐ trải nghiệm sáng tạo/GD	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng HS có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã HP	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031	128	
				Số TC	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2		
1	238900C121	Điêu Thị Nguyệt	Anh	07.02.2000				6.9	6.7	9.0	8.2								8.9	9.4				Miễn	Miễn	52	76
2	238900C122	Phạm Công	Bình	15.05.1995				6.0	7.0	7.0	5.0	6.0		7.0					6.5	8.6				Miễn	Miễn	62	66
3	238900C123	Trần Diệu	Chinh	05.09.1997				10	7.7	10	7.7								10	10				Miễn	Miễn	63	65
4	238900C124	Cầm Đức	Chính	02.08.1996					9.0	8.0	7.0								9.0	10				Miễn	Miễn	52	76
5	238900C125	Hoàng Chung	Chính	30.12.1975				7.0	6.0	5.5	8.0	7.0		5.5					5.5	5.5				Miễn		63	65
6	238900C126	Sùng A	Chứ	26.10.1972				7.0	7.0	5.5	5.5	6.0		5.5					5.5	5.5				Miễn		60	68
7	238900C127	Đào Thị	Duyên	26.03.1973				7.0	7.0	6.6	7.0	8.0		6.8					6.2	5.5				Miễn		58	70
8	238900C128	Nguyễn Minh	Đức	02.02.1988				7.7	7.8	7.3	7.5	8.3		7.7					7.0	9.0				Miễn		63	65
9	238900C129	Vũ Trường	Giang	13.10.1978				5.5	5.5	5.5	5.5	5.5		5.5					5.5	5.5				Miễn		57	71
10	238900C130	Nguyễn Hương	Giang	27.03.1992	8.0			7.7	7.3	7.3	7.8	9.0		8.2					7.1	9.6				Miễn	Miễn	64	64
11	238900C131	Nguyễn Thị Việt	Hà	14.12.1977				8.0	6.0	7.0	7.0	7.0		6.8					6.2	5.5				Miễn		61	67
12	238900C132	Đặng Thị	Hải	25.10.1979				7.0	8.0	6.7	8.0	8.0		8.0						5.5				Miễn		59	69
13	238900C133	Đỗ Văn	Hạnh	25.11.1979				5.0	6.0	5.4	7.0	10		6.0						5.5				Miễn	Miễn	58	70
14	238900C134	Nguyễn Thị	Hạnh	30.12.1992	9.0			9.0	8.0	8.0	7.0	5.0		8.0					9.0	10				Miễn	Miễn	63	65
15	238900C135	Nguyễn Thị	Hảo	10.8.1975				7.0	5.9	5.5	6.3	5.0		6.2					6.5	5.5				Miễn		56	72
16	238900C136	Đinh Thị	Hậu	18.04.1994				7.6	8.0	7.2	8.0	9.0							8.0	9.2				Miễn	Miễn	57	71
17	238900C137	Nguyễn Thị	Hậu	14.06.1973				7.0	5.5	5.5	5.5	5.5		5.5					5.5	5.5				Miễn		56	72
18	238900C138	Châu Thị	Hậu	24.11.1998				8.0	8.0	9.0									8.0	10				Miễn	Miễn	48	80
19	238900C139	Nguyễn Thị Thu	Hiền	05.11.1976					5.0	6.0	5.0	6.0		5.0					5.0	5.5				Miễn	Miễn	56	72
20	238900C140	Đặng Thị	Hoa	25.04.1982				8.0	8.0	6.3	7.0	8.0		7.0						5.5				Miễn	Miễn	62	66

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo QĐ số 1885/QĐ - ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)																						
				Tên HP	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/ Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số PP sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện NVSP thường xuyên/TH CTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/HĐ trải nghiệm sáng tạo/GD	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng HS có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã HP	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031	128	
				Số TC	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2		
21	238900C141	Đỗ Thị	Hoa	22.08.1975				7.0	5.1		6.0	7.7		5.3						5.5				Miễn		47	81
22	238900C142	Hà Thị	Hoàn	28.08.1994				7.8	7.8	7.3	8.0	8.4		8.2					9.0	8.0				Miễn	Miễn	63	65
23	238900C143	Vi Ngô	Hoàn	27.06.1981				5.5	5.5	5.5	5.5	5.5		5.5					5.5	5.5				Miễn		63	65
24	238900C144	Nguyễn Thị	Huệ	28.06.1988				8.0	9.0	9.0	9.0								9.0	10				Miễn	Miễn	52	76
25	238900C145	Lường Văn	Huy	26.11.1984	5.0			8.0	8.0	6.0	8.0	8.0		7.0					7.0	10				Miễn		62	66
26	238900C146	Lâm Kim	Hưng	01.08.1976	6.0			6.0	7.0	6.0	8.0	6.0		6.0					6.8	5.5				Miễn		59	69
27	238900C147	Chương Văn	Hương	29.11.1975				7.0	7.0	5.5	5.5	6.0		5.5					7.0	5.5				Miễn		64	64
28	238900C148	Hà Minh	Khiết	16.10.1986	8.0			7.0	6.0				9.0	9.0					7.0	5.5				Miễn	Miễn	40	88
29	238900C149	Trần Thị Phương	Lan	11.12.1994				8.5	7.8	7.7	8.0	8.1							8.0	10				Miễn	Miễn	62	66
30	238900C150	Hoàng Thị	Loan	25.12.1997	6.1			7.7	6.1	6.1	7.7								7.7	10				Miễn	Miễn	62	66
31	238900C151	Bùi Thị	Luyến	21.01.1976				5.5	5.5	5.5	5.5	5.5		5.5					5.5	5.5				Miễn		54	74
32	238900C152	Nguyễn Thị Thanh	Mai	06.12.1976	5.5			8.0		5.5	5.5								5.5	5.5				Miễn	Miễn	60	68
33	238900C153	Hoàng Hải	Ninh	29.05.1985				8.0	7.0	6.4	7.5	6.0		8.0					7.0	10				Miễn		63	65
34	238900C154	Bùi Thị	Nga	16.12.1994				7.0	7.0	9.0	6.0	6.0		7.0					6.5	8.8				Miễn	Miễn	62	66
35	238900C155	Nguyễn Thị	Nhất	22.01.1972				7.0	6.4	5.2	7.2	6.3		6.1						5.5				Miễn		56	72
36	238900C156	Vàng Thị	Phước	08.05.1976				6.0	8.0	6.0	6.0	6.0		6.4					5.7	5.5				Miễn		64	64
37	238900C157	Đỗ Thu	Phương	01.09.2001				8.6	8.3	8.8	8.8								7.7	9.5				Miễn	Miễn	52	76
38	238900C158	Lò Thị Linh	Phương	29.01.2000				6.2	6.1	8.2	7.1								8.1	8.9				Miễn	Miễn	52	76
39	238900C159	Hà Văn	Quang	16.04.1980				8.0	7.0	5.5	5.5	8.0		5.5					7.0	5.5				Miễn		60	68
40	238900C160	Bàn Thanh	Quý	19.07.1973				5.0	6.0	6.7	7.0	7.0		6.1					6.5	5.5				Miễn		63	65

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo QĐ số 1885/QĐ - ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)																						
				Tên HP	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/ Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số PP sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện NVSP thường xuyên/TH CTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/HĐ trải nghiệm sáng tạo/GD	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng HS có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã HP	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031	128	
				Số TC	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2		
41	238900C161	Lục Văn	Sáng	17.10.1973				7.0	5.7			5.7		6.0						5.5				Miễn		50	78
42	238900C162	Nguyễn Thị	Sen	07.02.1976				7.0	6.1	5.6	5.3	5.0		5.5					5.9	5.5				Miễn		53	75
43	238900C163	Lương Thị	Sen	27.08.1990	8.0			7.9	7.6	8.0	6.8			8.7					9.0	5.5				Miễn		59	69
44	238900C164	Vương Văn	Sinh	10.05.1973				7.0	7.0	6.4	7.0	7.0		6.9					5.9	5.5				Miễn		63	65
45	238900C165	Lý Đo	Sờ	13.09.1997				6.1	6.1	7.7	6.1								7.7	10				Miễn	Miễn	63	65
46	238900C166	Sồng A	Sủa	10.01.1993					7.0	8.0	7.0	9.0							7.0	9.0				Miễn	Miễn	63	65
47	238900C167	Phạm Thị Thanh	Tâm	18.12.1982				8.0	8.0	6.1	8.0	8.0	6.1	7.0						5.5				Miễn		61	67
48	238900C168	Vi Văn	Toán	05.10.1988				7.7	7.8	6.5	8.0	9.0		7.9					8.0	8.0				Miễn	Miễn	63	65
49	238900C169	Sầm Thanh	Tùng	16.10.1997						9.0	8.0								9.0	10				Miễn	Miễn	55	73
50	238900C170	Đinh Văn	Tuyền	16.09.2001				6.6	8.2	8.7	7.3	6.9		6.5					9.0	8.9				Miễn	Miễn	62	66
51	238900C171	Lương Xuân Bá	Tư	10.10.1990	7.0			7.9	7.4	6.8	6.5	7.5	7.0	6.0					8.6	8.0				Miễn		61	67
52	238900C172	Tô Thị	Tươi	20.11.1980				8.0	7.0	5.1	8.0	7.0		5.7						5.5				Miễn		62	66
53	238900C173	Cao Thị	Thanh	25.08.1995				8.0	5.0	8.0	5.0	7.0		7.0					9.0	10				Miễn	Miễn	63	65
54	238900C174	Nguyễn văn	Thành	05.05.1988						6.3	7.0	5.0		7.0					8.0	9.6				Miễn	Miễn	58	70
55	238900C175	Đinh Văn	Thắng	01.09.1989	8.0			7.7	7.9	7.1	7.2	8.6		7.9					8.0	5.5				Miễn	Miễn	64	64
56	238900C176	Lò Thị	Thiên	13.10.1989				7.0	7.0	5.5	7.0	8.0		8.0					5.5	5.5				Miễn	Miễn	63	65
57	238900C177	Hoàng Thị	Thịnh	30.08.1992	8.0			6.8	6.8	8.2	8.0	5.7		8.7					7.8	9.9				Miễn	Miễn	62	66
58	238900C178	Nguyễn Thị	Thơm	18.08.1978				7.0	8.0	5.5	7.0	9.0		5.5						5.5				Miễn		58	70
59	238900C179	Bùi Văn	Thuận	20.10.1979				7.0	7.0	5.8	7.0	6.0		5.3					5.7	5.5				Miễn		61	67
60	238900C180	Vương Thị	Thủy	16.01.1979				5.0	7.0	5.0	7.0	7.0		6.3					5.0	5.5				Miễn		60	68

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo QĐ số 1885/QĐ - ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)																						
				Tên HP	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/ Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số PP sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện NVSP thường xuyên/TH CTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/HĐ trải nghiệm sáng tạo/GD	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng HS có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã HP	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031	128	
				Số TC	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2		
61	238900C181	Lò Thị	Thủy	29.11.1979				7.0	8.0	5.5	8.0	7.0		5.5						9.0				Miễn		62	66
62	238900C182	Bùi Thị	Thúy	20.08.1998				8.2	8.5	6.2	6.0	7.9		7.4					8.0	9.5				Miễn	Miễn	59	69
63	238900C183	Lê Công	Thực	28.05.1988	7.5			7.1	7.4	7.4	6.7	8.0		7.6					8.4	9.0				Miễn		52	76
64	238900C184	Đinh Thị	Thương	02.11.1990						7.9	7.8	7.9		6.9					9.0	9.3				Miễn	Miễn	59	69
65	238900C185	Nguyễn Thị	Trang	12.10.1994				9.0	5.0	8.0	6.0	5.0		8.0					9.0	9.0				Miễn	Miễn	60	68
66	238900C186	Trịnh Thị Hồng	Vân	11.01.1976				8.0	8.0	6.3	7.0	5.5		7.0						5.5				Miễn	Miễn	52	76
67	238900C187	Nguyễn Thị Thanh	Yến	21.01.1980				8.0	8.0	6.1	7.0	5.9		7.0						5.5				Miễn	Miễn	52	76
Tổng số sinh viên phải học theo từng môn					**55**	**67**	**67**	**6**	**4**	**3**	**3**	**13**	**64**	**14**	**67**	**67**	**67**	**67**	**12**	**0**	**67**	**67**	**67**				

(Ấn định danh sách có 67 sinh viên)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Đậu Bá Thìn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 7 năm 2023

BẢNG TỔNG HỢP

Xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên

Lớp: Đại học K26A7; Ngành: Giáo dục Tiểu học; Đào tạo: từ THPT, liên thông từ trung cấp, cao đẳng, đại học lên đại học;

Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học; Khoa: Giáo dục Tiểu học

(Ban hành kèm theo QĐ số 1949/QĐ- ĐHHĐ ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

TT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo QĐ số 1885/QĐ - ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)																										
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)
				Mã HP	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3
1	**Đại học GDTH K26A7 (từ cao đẳng)**																														
1	238900C188	Vi Thị	Biều	09.07.1998	6.0	6.0	5.0		6.0	5.0	5.0	5.0	8.0	6.0				7.0	7.0			8.0				7.0	7.0	5.5		
2	238900C189	Nguyễn Văn	Bình	01.09.1976	7.0	6.4	8.0		9.0	7.5						8.0		8.0	5.2		8.0			8.0	8.0	5.5	5.6			
3	238900C190	Nguyễn Cao	Cường	12.01.1981	5.6		6.0	7.0	5.6	5.5	5.5	5.5						5.7	6.7		5.0	5.8				5.0	5.0	6.2		
4	238900C191	Vàng Văn	Chiến	16.02.1998	7.0	7.0	7.0		7.0	5.5	5.5	5.5	8.0	6.0				7.0	7.0			6.0				7.0	6.0	6.0		
5	238900C192	Lèng Thị	Chiều	04.03.1999	6.0	8.0	7.0		7.0	5.5	5.5	5.5	8.0	6.0				8.0	8.0			5.0				6.0	6.5	5.5		
6	238900C193	Phàn Mẩy	Chin	11.09.1997	5.0	6.0	7.0		6.0	6.0	6.0	6.0	8.0	7.0				8.0	8.0			7.0				8.0	7.0	6.0		
7	238900C194	Nguyễn Thúy	Dần	15.04.1974	5.5		5.5		5.5	5.5						5.5		5.5	5.8		5.5	5.5			5.5	5.5	5.5	5.5		
8	238900C195	Thào Thị	Dính	27.05.1996	6.0	8.0	9.0		8.0	5.5	5.5	5.5	9.0	8.0				9.0	6.0			6.0			7.0	6.5	7.3			
9	238900C196	Nguyễn Thị	Hải	11.07.1988	8.6	7.0	7.8	8.0	7.1	7.2	6.3	7.4		7.0		6.9		8.0	7.3		6.0				7.3	7.0	7.4			
10	238900C197	Nguyễn Thu	Hiền	10.12.1996	7.3	7.2	8.6		8.0	7.1	6.1	8.3	8.3	8.1								4.5		6.9		6.5	7.5			
11	238900C198	Vàng Thị	Hợp	13.01.1998	7.0	7.0	8.0		7.0	5.0	5.0	5.0	9.0	7.0				9.0	7.0			7.5				6.0	6.0	7.0		
12	238900C199	Lộc Thanh	Huế	16.10.1994	6.0	7.0	8.0		7.0	6.5	6.5	6.5	6.0	5.0				8.3	6.0					6.0	7.0	5.5	6.0			
13	238900C200	Dương Thị	Huyền	28.06.1992	5.0	5.0	7.0		5.0	10	10	10	5.0	7.0		8.0										7.0	6.0			

TT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo QĐ số 1885/QĐ - ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)																											
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)
				Mã HP	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3
14	238900C201	Trần Thị	Hương	13.08.1992	7.0	7.0	7.0		6.0	8.0	8.0		8.0		8.0	8.0	7.8								7.0	7.0	6.3		8.0	7.3
15	238900C202	Đặng Thị	Hương	05.11.1995	7.3	7.3	5.9		8.0	4.6	4.6	4.6	6.5	6.8	7.5		7.6				5.0					9.0	6.2		5.9	7.3
16	238900C203	Lù Thị	Hướng	10.03.1992	8.0	8.0	6.0		6.0	5.0	6.0		7.0								6.0	6.0			9.0	5.5	5.5			
17	238900C204	Nguyễn Văn	Lịch	19.11.1996	5.5	5.5	5.5		5.5	5.5	5.5	5.5	5.5					5.5	5.5						5.5	5.5	5.5	5.5		
18	238900C205	Sần Văn	Lương	20.11.1994	9.0	7.0	8.0		7.0	6.0	6.0	6.0	6.0	7.0				7.3	6.3					7.0	9.0	5.5	7.7			
19	238900C206	Hoàng Thị	Nội	19.03.1977	5.2	7.0	9.0		8.0	7.0						7.0		9.0	5.0		8.0			7.0	8.0	5.3	5.5	5.5		
20	238900C207	Đặng Quỳnh	Như	01.01.1993	6.7	7.4	7.5		7.2	8.2	7.3								7.5		7.6	8.0				7.1	7.1	7.5		
21	238900C234	Hoàng Minh	Phúc	01.01.1996	6.0	6.0	5.0		7.0	5.0	5.0	5.0	6.0					7.0	6.0			6.5			5.0	5.5	6.0	5.0		
22	238900C208	Chỉn Văn	Săm	12.04.1993	7.5	7.2	6.4		7.7	7.5	7.1							8.1	8.2					8.0		6.7	6.7	7.7		
23	238900C209	Nguyễn Thị	Sinh	27.11.1976	5.5	5.5	7.0	7.0		7.0	7.0	7.0						7.0	5.5		8.0	5.5				5.5	5.5	5.5		
24	238900C210	Vàng Mí	Sò	10.03.1995	7.5	7.9	8.0		8.1	8.0	6.0							8.2	5.1		7.0	7.8				6.8	6.4	6.6		
25	238900C211	Dương Thị	Tuyết	20.06.1997	8.0	7.0	8.0		8.0	8.4	6.4							8.0	8.5					7.0		6.4	6.6	7.9		
26	238900C212	Hoàng Văn	Tươi	11.07.1991	5.0	5.0	7.0		7.0	5.0	5.0	5.0	7.0	8.0							7.0					6.5	6.7			
27	238900C213	Mai Thị	Thắng	26.09.1975	7.0	7.3	8.0		9.0	7.5						8.0		8.0	6.3		8.0			8.0	8.0	5.0	6.0			
28	238900C214	Chu Thị	Thùy	15.02.1989	6.0	8.0	6.0		7.0	5.3	5.3	5.3	6.0								8.0	7.0		7.0	7.0	8.0	7.3			
29	238900C215	Vàng Thị	Thuyên	26.10.1996	6.0	6.0	8.0		5.0	5.0	5.0	5.0	8.0	7.0				8.0	6.0			5.0				6.0	7.0	6.0		
30	238900C216	Đinh Mai Huyền	Trang	10.11.1996	6.1	6.1	7.3		8.4	7.1	7.9	7.7	7.3	6.3		4.6		8.5			6.0				7.0	7.4	7.9			
31	238900C217	Lý Thị Ngọc	Trâm	10.05.1994	6.0	6.0	7.0		6.0	5.5	5.5	5.5	6.0	7.0				7.0	7.0			6.5			7.0	7.0	7.7			
32	238900C218	Phàn Mẩy	Viện	03.05.1999	7.0	8.0	7.0		7.0	6.0	6.0	6.0	8.0	7.0				8.0	8.0			5.0				7.0	7.0	6.0		
33	238900C219	Nguyễn Đình	Vinh	19.06.1994	7.0	7.0	7.0		8.0	7.0	7.0	7.0	7.0	8.0				7.7	7.0					7.0	9.0	7.0	7.3			
34	238900C220	Phạm Thị	Yến	22.10.1995	7.0	7.0	8.0		7.0	6.5	7.0		8.0	7.0		7.0		6.5	8.5		9.0				7.0	7.3	7.3			
35	238900C221	Hà Thị	Yến	31.05.1994	8.0	8.0	8.0		9.0	7.5	7.5	7.5	8.0	7.0												8.0	8.3	8.0		
2	**Đại học GDTH K26A7 (từ cao đại học)**																													
36	238900D065	Khổng Thị	Biên	18.10.1993	8.6	8.6	7.3		8.4	6.5	7.5	6.5	8.9	7.5		7.4					8.7					7.7	7.7			
37	238900D066	Hoàng Hải	Dương	27.10.1987	8.0	7.0	7.0	7.0	7.0	9.0	9.0	9.0	8.0			7.0		8.2	10		8.0					7.0	9.0			
38	238900D067	Lương Thị Thanh	Hải	07.02.1984	8.0	8.0	8.0		7.0	9.0											6.7				6.0	6.5	6.7	7.7		

TT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo QĐ số 1885/QĐ - ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)																										
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)
				Mã HP	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3
39	238900D068	Đỗ Thị Thu	Hiền	18.09.1984	6.0	7.0	8.0		8.0				5.5			7.0			6.0							7.0	7.0			
40	238900D069	Nguyễn Thị Ly	Na	16.10.1981	6.0	6.0		8.0	8.0	5.5	5.5	7.0	7.5			7.0		8.0			7.0					5.5	5.5			
41	238900D070	Đào Phương Quỳnh	Nga	04.08.1991	6.2	6.6	5.9		8.0	5.7	5.7	5.7									7.4	6.2		9.2		7.3	6.7			
42	238900D071	Lê Thị	Phương	20.01.1991	7.3	7.4	7.8		8.0	5.4	7.0	8.0	7.0	8.5		8.6					8.4				9.2	8.8	8.0			
43	238900D072	Lã Thị	Phượng	16.06.1981	7.0	8.0	7.0	8.0	8.0	9.0	9.0	9.0	6.8			8.0		8.0	6.8		8.0				8.0	7.0	7.0			
44	238900D073	Đinh Thị	Thoa	22.10.1996	6.4	6.4	6.6		7.4	6.6	5.7	5.7	8.2			8.2					8.2				7.9	8.1	8.3			
3	**Đại học GDTH K26A7 (từ trung cấp)**																													
45	238900T049	Sèn Ỷ	Bằng	14.08.1989				6.5	8.0	7.5	6.5		6.5	7.0				7.5	6.5							7.0				
46	238900T050	Ly Thị	Bích	12.05.1991				7.9	5.5	6.7			6.3	7.4				8.2	6.5							6.8	7.3			
47	238900T051	Sùng Thị	Cá	08.11.1996				5.5	5.5	5.5			5.5	5.5				5.5	5.5							5.5	5.5			
48	238900T052	Lại Cao	Cường	23.08.1991				7.0	7.5	6.5			7.5	7.0				6.5	6.5							7.3	6.5			
49	238900T053	Đinh Quang	Chiến	19.09.1978	7.1	6.2	6.1		5.9				6.7						6.0							5.0	6.1	5.7		
50	238900T054	Nguyễn Thị Kim	Dung	03.05.1990	5.7	5.7	6.7	7.0	6.3	8.5									8.4							8.1	8.2			
51	238900T055	Lê Khánh	Duy	20.12.1991				8.5	8.5	6.5			8.0	7.0				6.9	7.7							7.8	6.7			
52	238900T056	Ly Seo	Đường	05.11.1993				6.7	7.5	5.7				6.0				5.9	6.5							7.6	6.4			
53	238900T086	Hà Thị	Gấm	11.06.1989					7.5	6.8	6.7		7.0	8.0					8.2							6.0	7.2			
54	238900T079	Phùng Thị	Hoa	20.06.1990	9.0	9.0	6.0		8.0	8.0	7.0	7.0	7.0	7.0					7.0							7.0	7.0			
55	238900T057	Vi Thị	Huế	03.07.1993	6.0	6.0	6.0		7.0	7.3	6.0	6.0							7.7							7.0	7.3			
56	238900T058	Hoàng Thúy	Kiên	13.03.1992					7.1	6.9				6.7				6.9								6.7	6.6	7.1		
57	238900T059	Trần Thị	Lành	20.8.1988					7.2	7.7			8.0	7.9												6.8	7.0	7.2		
58	238900T060	Nguyễn Thị	Liêm	10.03.1995				5.7	5.7	6.5			7.6	6.6					5.7							6.9	7.4			
59	238900T061	Quan Thị	Liên	12.3.1987					6.2	6.1	5.1			6.5					6.6							6.6	6.7	5.5		
60	238900T062	Nguyễn Văn	Linh	30.08.1987				7.0	7.0	6.5			7.5	7.0				7.2	7.5							7.0	7.2			

TT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo QĐ số 1885/QĐ - ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)																										
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)
				Mã HP	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3
61	238900T063	Đỗ Thị	Loan	19.06.1977				6.3	5.4									6.8	6.1							5.4	5.4	5.6		
62	238900T064	Đoàn Thị	Luyến	11.11.1993						6.5	6.5		7.0	7.0					8.0		6.3					6.8	7.3	6.5		
63	238900T065	Đặng Thanh	Lương	19.08.1977				5.5	5.5									5.5	5.5							5.5	5.5	5.5		
64	238900T066	Lù Seo	Nam	03.02.1994				8.0	8.0	7.5			6.9	8.2				7.5	7.2						6.9	6.2	7.3			
65	238900T067	Lò Thị	Nga	23.03.1991				7.9	7.9	7.7			7.8						7.5							7.5	7.8			
66	238900T068	Hoàng Văn	Quế	07.12.1993				5.2	6.2	7.0				7.7				7.3	8.7							6.8	8.0			
67	238900T069	Lù Seo	Sềnh	08.10.1974				5.5	5.5				5.5					5.5	5.5							5.5	5.5	5.5		
68	238900T070	Hoàng Sào	Sin	05.11.1994				7.5	7.5	6.2			7.5	6.5					7.3							5.8	6.5	6.5		
69	238900T071	Cu Seo	Sùng	02.07.1982	5.5	5.5							5.5					5.5				5.5				5.5	5.5			
70	238900T072	Phạm Ly	Tân	19.06.1991				7.6	6.9	6.0	7.2	6.7	7.6	7.7					7.5							7.0	7.0	7.5		
71	238900T073	Lù Văn	Tiết	14.07.1990				6.5	6.0	7.5	6.5		7.0	6.5				6.8	7.0							6.3				
72	238900T074	Tòng Văn	Tú	20.06.1986				6.7	6.7	6.7			6.8	5.8				7.1	6.8							6.8	6.7			
73	238900T075	Trần Thị Như	Thùy	07.08.1992	7.0	8.0	8.0	7.0	5.0	6.0	7.0	8.0	8.0						7.0							6.7	6.9			
74	238900T076	Đinh Xuân	Trường	18.07.1984				5.0	5.0									7.2	8.1			8.6				8.3	8.3			
75	238900T077	Bùi Thị Hải	Yến	22.04.1979					5.5	5.5				5.5				5.5	5.5			5.5				5.5	5.5	5.5		
4	**Đại học GDTH K26A7 (từ trung cấp)**																													
76	238900P035	Quách Thị Thanh	Hằng	12.05.1997	6.9	7.7	7.7		7.3	9.0	7.0	7.0		7.3							10									
77	238900P036	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	23.09.2000	6.8	6.8	6.1		7.3	5.0	8.0	5.5		7.3							8.6									
78	238900P037	Trần Gia	Linh	30.03.2000	5.2	4.9	7.3		6.4	7.3	7.3	7.3				7.8	7.5				7.5					8.1	5.7			
79	238900P038	Bùi Thị Hồng	Nhung	26.10.1996	6.1	4.7	5.4		7.7	6.1	7.7	7.7		6.1							4.9									
80	238900P039	Nguyễn Thị	Thơm	06.09.1998	7.8	8.2	7.8		7.6	6.7	8.2			8.5							8.5									
Tổng số sinh viên phải học theo từng môn					30	32	32	53	8	12	33	45	28	37	78	64	78	33	23	80	56	58	80	69	58	5	7	50	78	78

TT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo QĐ số 1885/QĐ - ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)																								
				Học phần	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/ Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số PP sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở LT Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện NVSP thường xuyên/THCTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/HĐ trải nghiệm ST/GD hoà	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng TV cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng HS có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã HP	142100	142025	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031	128	
				Số TC	2	4	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2		
1	**Đại học GDTH K26A7 (từ cao đẳng)**																													
1	238900C188	Vi Thị	Biểu	09.07.1998			6.0				8.0	7.5	6.5	8.0	7.0		7.0					9.0	9.0				Miễn	Miễn	64	64
2	238900C189	Nguyễn Văn	Bình	01.09.1976			8.0				8.0	5.2	7.0	8.0	8.0		6.0					5.0	8.0				Miễn		59	69
3	238900C190	Nguyễn Cao	Cường	12.01.1981			6.0					5.7	5.0	5.0	5.8		6.0					5.0	5.5				Miễn		61	67
4	238900C191	Vàng Văn	Chiến	16.02.1998			8.0				7.0	7.0	7.0	7.0	6.0		8.0					8.0	9.0				Miễn	Miễn	64	64
5	238900C192	Lèng Thị	Chiều	04.03.1999			7.0				8.0	7.0	7.5	8.0	7.0		8.0					9.0	9.0				Miễn	Miễn	64	64
6	238900C193	Phàn Mấy	Chin	11.09.1997			7.0				9.0	8.0	7.5	8.0	7.0		7.0					9.0	9.0				Miễn	Miễn	64	64
7	238900C194	Nguyễn Thúy	Dần	15.04.1974				5.2			5.5	5.5	5.5	5.5	5.5		5.5					5.0	5.5				Miễn		59	69
8	238900C195	Thào Thị	Dính	27.05.1996				8.0			8.0	9.0	8.0	7.0	7.0		7.0					8.0	9.0				Miễn	Miễn	64	64
9	238900C196	Nguyễn Thị	Hải	11.07.1988				6.1			7.8				7.5							6.4	9.6				Miễn	Miễn	55	73
10	238900C197	Nguyễn Thu	Hiền	10.12.1996							8.4										7.5		9.4				Miễn	Miễn	43	85
11	238900C198	Vàng Thị	Hợp	13.01.1998			5.0				8.0	6.5	7.5	9.0	7.0		7.0					9.0	9.0				Miễn	Miễn	64	64
12	238900C199	Lộc Thanh	Huế	16.10.1994			6.0				7.0	7.0	6.5	7.0	7.0		6.0					8.0	9.0				Miễn	Miễn	64	64
13	238900C200	Dương Thị	Huyền	28.06.1992				7.0														9.0	10				Miễn	Miễn	40	88
14	238900C201	Trần Thị	Hương	13.08.1992																		8.0	10				Miễn	Miễn	43	85
15	238900C202	Đặng Thị	Hương	05.11.1995										7.8								9.0	9.4				Miễn	Miễn	49	79
16	238900C203	Lù Thị	Hướng	10.03.1992							9.0										6.0	8.0	9.0				Miễn	Miễn	42	86
17	238900C204	Nguyễn Văn	Lịch	19.11.1996			5.5				5.5	5.5	5.5	5.5	5.5		5.5					5.5	5.5				Miễn	Miễn	61	67
18	238900C205	Sần Văn	Lương	20.11.1994			7.0				6.0	6.0	6.0	8.0	6.0		7.0					8.0	9.0				Miễn	Miễn	64	64
19	238900C206	Hoàng Thị	Nội	19.03.1977			8.0				7.0	5.0	7.0	8.0	8.0		6.0					5.0	8.0				Miễn		61	67
20	238900C207	Đặng Quỳnh	Như	01.01.1993				7.4				7.9	7.5	7.9								9.0	9.0				Miễn	Miễn	51	77
21	238900C234	Hoàng Minh	Phúc	01.01.1996				7.0			7.0	5.0	7.0	7.0	5.0							7.0	9.0				Miễn	Miễn	62	66
22	238900C208	Chỉn Văn	Săm	12.04.1993			8.0				7.5	6.2	7.8	8.0			8.0					6.7	9.5				Miễn	Miễn	55	73
23	238900C209	Nguyễn Thị	Sinh	27.11.1976			5.5					5.5	5.5	5.5	5.5	7.0	5.5					5.5	5.5				Miễn		64	64
24	238900C210	Vàng Mí	Sò	10.03.1995			7.9					6.0	7.8	8.0								7.0	10				Miễn	Miễn	54	74

TT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo QĐ số 1885/QĐ - ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)																									
				Học phần	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/ Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số PP sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở LT Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện NVSP thường xuyên/THCTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/HĐ trải nghiệm ST/GD hoà	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng TV cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng HS có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã HP	142100	142025	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031	128	
				Số TC	2	4	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2		
25	238900C211	Dương Thị	Tuyết	20.06.1997			8.6				8.1	7.0	7.9	7.8								7.8	10				Miễn	Miễn	53	75
26	238900C212	Hoàng Văn	Tươi	11.07.1991				7.0			7.0			7.0								5.0	9.0				Miễn	Miễn	45	83
27	238900C213	Mai Thị	Thắng	26.09.1975			8.0				8.0	5.5	7.0	8.0	8.0		6.0					6.0	8.0				Miễn		59	69
28	238900C214	Chu Thị	Thùy	15.02.1989																		10	10				Miễn	Miễn	44	84
29	238900C215	Vàng Thị	Thuyên	26.10.1996			6.0				9.0	6.0	7.0	8.0	6.0		7.0					9.0	9.0				Miễn	Miễn	64	64
30	238900C216	Đinh Mai Huyền	Trang	10.11.1996				8.5														8.2	8.8				Miễn	Miễn	48	80
31	238900C217	Lý Thị Ngọc	Trâm	10.05.1994				7.0			8.0	6.0	8.0	8.0	7.0		7.0					8.0	9.0				Miễn	Miễn	64	64
32	238900C218	Phàn Mẩy	Viện	03.05.1999			8.0				7.0	8.0	7.0	8.0	8.0		7.0					9.0	9.0				Miễn	Miễn	64	64
33	238900C219	Nguyễn Đình	Vinh	19.06.1994			5.0				8.0	7.0	7.5	7.0	7.0		7.0					8.0	9.0				Miễn	Miễn	64	64
34	238900C220	Phạm Thị	Yến	22.10.1995							8.0				8.3							9.0	10				Miễn	Miễn	49	79
35	238900C221	Hà Thị	Yến	31.05.1994																		8.0	9.0				Miễn	Miễn	37	91
2	**Đại học GDTH K26A7 (từ cao đại học)**																													
36	238900D065	Khổng Thị	Biên	18.10.1993							7.7			8.2								8.4	9.5				Miễn	Miễn	44	84
37	238900D066	Hoàng Hải	Dương	27.10.1987				7.0			7.0				8.3		8.5					9.0	10				Miễn	Miễn	55	73
38	238900D067	Lương Thị Thanh	Hải	07.02.1984							9.0				8.0							7.0	5.5				Miễn		36	92
39	238900D068	Đỗ Thị Thu	Hiền	18.09.1984							7.0						8.0					5.5	5.5				Miễn		32	96
40	238900D069	Nguyễn Thị Ly	Na	16.10.1981												8.0						8.0	5.5				Miễn	Miễn	44	84
41	238900D070	Đào Phương Quỳnh	Nga	04.08.1991							6.2										4.2	8.5	9.4				Miễn	Miễn	44	84
42	238900D071	Lê Thị	Phương	20.01.1991							9.0												9.9				Miễn	Miễn	42	86
43	238900D072	Lã Thị	Phượng	16.06.1981							8.0				6.4	8.0						7.0	10				Miễn	Miễn	55	73
44	238900D073	Đinh Thị	Thoa	22.10.1996							8.0											8.7	9.9				Miễn	Miễn	42	86
3	**Đại học GDTH K26A7 (từ trung cấp)**																													
45	238900T049	Sèn Ỷ	Bằng	14.08.1989							6.5		6.6	8.0	8.0								10				Miễn		37	91
46	238900T050	Ly Thị	Bích	12.05.1991									7.3	7.0	6.5							7.2	8.3				Miễn		38	90
47	238900T051	Sùng Thị	Cá	08.11.1996									5.5	5.5	5.5							5.5	5.5				Miễn		38	90

TT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo QĐ số 1885/QĐ - ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)																									
				Học phần	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/ Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số PP sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở LT Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện NVSP thường xuyên/THCTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/HĐ trải nghiệm ST/GD hoà	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng TV cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng HS có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã HP	142100	142025	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031	128	
				Số TC	2	4	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2		
48	238900T052	Lại Cao	Cường	23.08.1991									7.0	7.0	7.0							8.0	9.0				Miễn		38	90
49	238900T053	Đinh Quang	Chiến	19.09.1978									6.5	6.8	5.7		7.4					5.7	5.5				Miễn		38	90
50	238900T054	Nguyễn Thị Kim	Dung	03.05.1990									8.8	8.6	7.8							8.4	9.0				Miễn	Miễn	38	90
51	238900T055	Lê Khánh	Duy	20.12.1991									7.0	8.0	8.0							8.0	9.0				Miễn		38	90
52	238900T056	Ly Seo	Đường	05.11.1993									6.1	7.3	7.2		5.7					6.3	7.5				Miễn		38	90
53	238900T086	Hà Thị	Gấm	11.06.1989									6.6	7.9	8.4		7.4					8.0	9.4				Miễn		38	90
54	238900T079	Phùng Thị	Hoa	20.06.1990											7.0								8.0				Miễn	Miễn	38	90
55	238900T057	Vi Thị	Huế	03.07.1993									7.8		7.2								7.3				Miễn	Miễn	38	90
56	238900T058	Hoàng Thúy	Kiên	13.03.1992											6.4								9.0				Miễn		25	103
57	238900T059	Trần Thị	Lành	20.8.1988											6.5								5.5				Miễn		24	104
58	238900T060	Nguyễn Thị	Liêm	10.03.1995								5.8	5.9	6.7	5.5							6.9	8.6				Miễn		38	90
59	238900T061	Quan Thị	Liên	12.3.1987				7.0				5.7		5.3	5.3		7.4						8.5				Miễn		38	90
60	238900T062	Nguyễn Văn	Linh	30.08.1987									7.5	8.0	8.0							8.0	8.0				Miễn		38	90
61	238900T063	Đỗ Thị	Loan	19.06.1977								5.4	5.5	5.0	5.9		5.6					6.8	5.5				Miễn		37	91
62	238900T064	Đoàn Thị	Luyến	11.11.1993								8.0		7.5	8.5		8.0						9.0				Miễn		38	90
63	238900T065	Đặng Thanh	Lương	19.08.1977								5.5	5.5	5.5	5.5		5.5					5.5	5.5				Miễn		37	91
64	238900T066	Lù Seo	Nam	03.02.1994									6.4	8.0	7.9								7.0				Miễn		38	90
65	238900T067	Lò Thị	Nga	23.03.1991							7.9		7.7	7.8	7.1		7.1					9.6	10				Miễn		37	91
66	238900T068	Hoàng Văn	Quế	07.12.1993									7.7	7.7	8.0		8.3					7.5	8.5				Miễn		38	90
67	238900T069	Lù Seo	Sềnh	08.10.1974								5.5	5.5	5.5	5.5		5.5						5.5				Miễn		37	91
68	238900T070	Hoàng Sào	Sin	05.11.1994									7.0	6.5	8.0		7.0						9.3				Miễn		37	91
69	238900T071	Cu Seo	Sùng	02.07.1982			5.5						5.5	5.5	5.5							5.5	5.5				Miễn		36	92

TT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo QĐ số 1885/QĐ - ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)																								
				Học phần	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/ Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số PP sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở LT Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện NVSP thường xuyên/THCTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/HĐ trải nghiệm ST/GD hoà	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng TV cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng HS có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã HP	142100	142025	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031	128	
				Số TC	2	4	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2		
70	238900T072	Phạm Ly	Tân	19.06.1991				7.2							7.5								9.7				Miễn		38	90
71	238900T073	Lù Văn	Tiết	14.07.1990							6.5		7.3	6.5	8.5								10				Miễn		37	91
72	238900T074	Tòng Văn	Tú	20.06.1986									6.9	6.2	7.3							8.0	9.8				Miễn		38	90
73	238900T075	Trần Thị Như	Thùy	07.08.1992											7.0								7.0				Miễn	Miễn	38	90
74	238900T076	Đinh Xuân	Trường	18.07.1984			9.1				8.3		7.7	8.6	8.1							8.7	9.0				Miễn		38	90
75	238900T077	Bùi Thị Hải	Yến	22.04.1979			5.5							5.5	5.5								7.2				Miễn		36	92
4	Đại học GDTH K26A7 (từ trung cấp)																													
76	238900P035	Quách Thị Thanh	Hằng	12.05.1997							7.3												9.0				Miễn	Miễn	28	100
77	238900P036	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	23.09.2000							6.9																Miễn	Miễn	26	102
78	238900P037	Trần Gia	Linh	30.03.2000							5.1																Miễn	Miễn	36	92
79	238900P038	Bùi Thị Hồng	Nhung	26.10.1996																							Miễn	Miễn	24	104
80	238900P039	Nguyễn Thị	Thơm	06.09.1998							6.1																Miễn	Miễn	23	105
Tổng số sinh viên phải học theo từng môn					80	80	58	68	80	80	43	50	33	28	24	77	47	80	80	80	77	21	5	80	80	80	5	40		

(Ấn định danh sách có 80 sinh viên)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Đậu Bá Thìn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 7 năm 2023

BẢNG TỔNG HỢP

Xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên

Lớp: Đại học K26A4; Ngành: Giáo dục tiểu học; Đào tạo: từ THPT lên đại học, liên thông từ cao đẳng, đại học lên đại học; Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học; Khoa: Giáo dục tiểu học

(Ban hành kèm theo QĐ số 1949 /QĐ- ĐHHĐ ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																											
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & UDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học
				Mã học phần	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100	142025
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2	4
1	238900D027	Lưu Thị Hải	Anh	21/06/1996	7,2	7,2	6,8		8,1	10	10	10	8,1	7,1		5,9					6,9					8,4	6,5					
2	238900D028	Nguyễn Thị Thúy	Anh	23/11/1989	8,7	7,0	7,0		6,0	7,4	8,6	7,0		8,3		6,0		7,8	7,0		7,3				5,0	7,8	7,3					
3	238900D030	Nguyễn Thị Ngọc	Châm	28/06/1995	7,3	8,2	7,8		7,8	8,1	6,6	6,4	7,5					9,3			9,4					7,8	8,5	8,7				

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																											
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học
				Mã học phần	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100	142025
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2	4
4	238900D029	Trần Văn	Chanh	20/07/1993	6,9	6,9	6,9		6,3	4,7	4,2	4,6	7,1			4,8					6,6					4,8	5,9					
5	238900D031	Hà Văn	Đức	17/05/1990	6,6	5,6	4,8		6,9	5,6	4,0		5,6	7,3		9,0					7,4				8,3	7,0	6,9					
6	238900D034	Phạm Thị	Hà	04/05/1989	6,0	8,0	8,0		8,0	7,0	7,0	7,0	8,0		9,0	8,0	8,0				7,0					7,0	7,5		7,0	8,5		
7	238900D035	Nguyễn Thị Bích	Hải	24/10/1994	7,9	7,9	9,1	8,2	9,3	8,8	9,7	8,8	9,0	9,0		8,2		7,0			8,5					7,2	8,1					
8	238900D036	Phùng Thị	Hạnh	05/12/1997	5,8	6,0	7,0		6,7	5,3	6,5	5,8	6,5	5,6							7,7	6,5		5,9		6,4	6,7					
9	238900D037	Nguyễn Thị	Hảo	16/01/1998	8,0	8,0	7,0		6,5	7,4	6,1	6,2		5,6							4,6	6,9		6,7		4,5	7,4					
10	238900D038	Võ Thị Thanh	Hậu	20/05/1985	8,0	8,0	8,0		6,0	8,5	9,0	8,0	7,0	7,0		8,0			9,0		8,0					6,5	8,5					
11	238900D039	Nguyễn Thị	Hoa	24/07/1998	7,9	8,8	8,9		8,4	7,2	7,6	7,9		5,9							4,7				6,7	7,8	8,0	6,8				
12	238900D040	Trần Thị	Hoan	07/01/1994	8,0	8,0	6,9		6,6	10	8,0	5,2	8,3	8,7							7,0	7,3		8,9	7,5	7,7	6,5					
13	238900D041	Văn Thị	Huệ	05/11/1988	6,0	7,0	7,0		7,0	7,5	7,5	7,5	9,0		8,0	8,0	7,7				8,0					7,0	7,0		7,0	8,0		
14	238900D043	Lê Thị Lan	Hương	24/04/1999	5,1	7,9	8,4		7,6	7,2	6,6	6,4														6,4	7,5					
15	238900D044	Bùi Minh	Hướng	11/10/1994	8,0	8,0	5,4		6,0	7,2	9,4	5,9	8,7	6,3							6,8				8,7	5,8	8,3					

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 7 năm 2023

BẢNG TỔNG HỢP

Xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên

Lớp: Đại học K26A4; Ngành: Giáo dục tiểu học; Đào tạo: từ THPT lên đại học, liên thông từ cao đẳng, đại học lên đại học; Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học; Khoa: Giáo dục tiểu học

(Ban hành kèm theo QĐ số 1949 /QĐ- ĐHHĐ ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																											
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & UDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học
				Mã học phần	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100	142025
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2	4
1	238900D027	Lưu Thị Hải	Anh	21/06/1996	7,2	7,2	6,8		8,1	10	10	10	8,1	7,1		5,9					6,9					8,4	6,5					
2	238900D028	Nguyễn Thị Thúy	Anh	23/11/1989	8,7	7,0	7,0		6,0	7,4	8,6	7,0		8,3		6,0		7,8	7,0		7,3				5,0	7,8	7,3					
3	238900D030	Nguyễn Thị Ngọc	Châm	28/06/1995	7,3	8,2	7,8		7,8	8,1	6,6	6,4	7,5					9,3			9,4					7,8	8,5	8,7				

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																												
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học
				Mã học phần	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100	142025
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2	4
16	238900D042	Hà Phương	Huyền	15/08/1994	7,8	7,5	8,2		8,2	10	10	10	6,0	5,5												8,2	8,5					
17	238900D045	Nguyễn Văn	Lâm	14/08/1987	8,0	7,0	7,0	8,0	7,0	7,0	6,0	7,0	7,4	6,1							6,2					6,0	6,0	8,0				
18	238900D046	Nguyễn Thị Phương	Liên	24/08/1989	7,0	7,0	7,0	8,0	6,0	6,0	6,0	8,0	8,5								8,0					6,5	6,7	6,0				
19	238900D048	Nguyễn Thị Thúy	Nga	20/09/1995	5,5	9,0	7,0		8,0	6,9	8,0			8,5		6,0		7,0	6,0		6,5				7,0	6,4	6,8					
20	238900D047	Phạm Thị Thúy	Ngà	25/08/2000	7,2	6,7	7,6		5,5	8,4	8,2	7,9													8,8	7,8	7,7	9,1				
21	238900D049	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	04/12/1976	8,0	8,0	8,0		7,5				8,0	9,0				8,7			8,1											
22	238900D050	Đỗ Thị	Nguyệt	02/03/1988	5,0	6,0	8,0	8,0	7,0	5,0	7,0	7,0	8,0								7,0					8,0	6,5					
23	238900D051	Phạm Thị Hồng	Nhớ	31/07/1996	5,0	7,9	8,2		6,5	7,8	8,6	6,5		7,1	8,3	5,0	7,4				6,1					8,2	7,9		6,8	8,0		
24	238900D052	Dương Thị	Oanh	09/02/1995	6,1	6,1	6,5		6,3	10	10	7,2	6,5	5,1	5,7	7,0	7,2				5,1					6,0	7,3		4,3	6,1		
25	238900D053	Trần Văn	Phê	15/10/1990	5,0	7,0	7,0		5,0	10	8,0	5,0	5,0	8,0							6,0					7,0	6,0	7,0				
26	238900D054	Vi Thị	Phùng	08/05/1989	7,3	6,4	6,4		7,6	6,6	4,9	5,2	8,0					7,8			4,6					7,0	7,8					
27	238900D055	Nguyễn Thị Thu	Phương	15/10/1991	7,7	7,2	5,8		7,5	6,0	6,0	7,0	8,0								10				8,0	7,0	7,7					

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																												
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học
				Mã học phần	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100	142025
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2	4
28	238900D056	Nguyễn Thị	Phượng	16/10/1988	6,0	6,0	7,0		7,0	7,0	6,0	5,0									6,0				7,0	8,0	7,0	8,0				
29	238900D057	Nguyễn Thị	Quyên	06/04/1995	5,9	5,9	4,7		5,5	10	10	4,3	7,3	6,2							6,3				7,5	5,6	7,4					
30	238900D058	Ngô Thị Thanh	Tâm	02/04/1996	7,0	7,9	7,9		5,5	4,9	4,9	4,9													7,9	7,0	7,3	9,0				
31	238900D060	Nguyễn Thị Phương	Thảo	08/10/1997	7,2	7,9	6,4		7,3	7,3	7,2	6,1													8,2	7,0	7,2	7,9				
32	238900D061	Phạm Thị	Thảo	25/04/1984	8,0	6,0	8,0	6,0	7,0	5,0	8,0	6,0	8,0	7,0		5,0					6,0				7,0	7,5	7,0					
33	238900D059	Chu Lâm	Tới	28/05/1984	9,0	7,0	8,0	5,0	6,0	5,0	7,5		8,0	7,0		8,0					7,0					6,0	5,5	6,0				
34	238900D062	Lê Thị Thu	Trang	11/02/1997	6,8	9,1	8,5		8,6	7,5	8,2	6,3		8,5							5,4					8,0	8,1					
35	238900D063	Đỗ Thị	Xuyến	04/04/1995	6,3	7,9	8,0		6,6	5,8	8,1	8,5		5,6							7,7				7,2	7,3	7,0					
36	238900D064	Đỗ Thị	Yến	11/09/1995	4,9	4,9	6,6		8,8	6,3	6,3	6,3	7,7	6,0	7,7	8,0	7,6				8,0					9,0	7,3		7,2	7,8		
37	238900C058	Nguyễn Thị	Anh	23/05/1990	7,0	7,0	7,0		7,0	8,0	8,0	6,0	8,0								6,7					7,0	7,3					
38	238900C059	Nguyễn Thị	Anh	13/02/1998	4,2	7,2	6,6		7,9	8,0			7,3					6,7	7,4		8,3	7,2				8,4	5,7	7,3				
39	238900C063	Nguyễn Thị Hoài	Anh	02/05/1998	7,0	7,0	7,8		6,7	7,6			7,8	6,6				7,3	7,6		5,7	6,7				7,5	7,5	7,4				

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																												
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học
				Mã học phần	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100	142025
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2	4
40	238900C060	Nguyễn Thị Vân	Anh	30/01/2000	4,7	5,4	5,1		7,2					7,0				7,1	8,4			6,1			7,4	7,8	5,4					
41	238900C062	Phạm Huy	Ánh	25/05/1987	5,0	6,0	7,0	7,0	9,0	5,0	5,0	6,0	6,0												5,0	7,5	7,3	5,0				
42	238900C061	Phạm Thị	Ánh	23/11/2000	7,9	5,8	7,2		6,8					8,2				7,9	9,4			7,3			6,7	6,0	8,2					
43	238900C064	Trần Thị Thanh	Bình	28/07/1999	7,1	7,1	7,8	7,3	7,4	7,3	7,4	8,4		7,4							7,1	8,2		8,2		9,3	8,7					
44	238900C065	Lê Linh	Chi	24/04/1996	7,5	6,1	7,4		7,1	5,5	5,5		6,0		7,6	7,8	7,9				7,9					7,4	8,7		8,8	8,5		
45	238900C066	Nguyễn Thị Kim	Dung	13/08/1993	8,0	9,0	8,0		8,9	8,0	8,9		8,2								8,0	7,5		8,8		8,0	7,5					
46	238900C120	KSOR	H' NGOK	11/01/1993	8,8	8,0	8,0		8,0	8,6	8,2							7,3	8,2					8,0	8,0	8,3	8,2	8,0				
47	238900C068	Trần Thị Kim	Hà	26/02/1976	5,0	5,0	8,0		6,0	5,5	5,0		6,0	7,0				5,5	6,0			7,0			6,0	6,0	7,0	6,0				
48	238900C069	Đỗ Thị Thu	Hải	20/08/1998	6,6	6,6	6,9		5,6	10	10	10		5,9							6,4					6,5	7,0					
49	238900C070	Trịnh Thị	Hải	30/11/1991	7,2	7,2	6,7		6,8	6,9	6,9	6,9	8,4			7,8		8,6	8,8		9,0					7,3	7,6					
50	238900C073	Giang Thị	Hằng	06/11/1991	6,0	6,0	7,0		9,0	8,0	6,0	8,0	6,0								9,0					7,5	7,0					
51	238900C074	Lò Thị Thu	Hằng	08/08/2000	5,0	5,0	5,3		6,0	5,6	5,6	5,6	7,3	7,0		7,4		6,6	6,8			6,8				7,2	7,6					

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																												
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học
				Mã học phần	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100	142025
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2	4
52	238900C075	Nguyễn Thị	Hằng	15/12/1978	6,0	6,0		6,0	7,0	10	10	10		6,0												6,5	6,5					
53	238900C071	Bùi Thị	Hạnh	15/11/1994	6,0	7,0	6,0		5,0	5,0	6,0		6,0	5,0		5,0					5,0				8,0	5,0	5,7					
54	238900C076	Lê Thị Thu	Hiền	08/11/1996	5,7	8,4	6,0		6,1	4,8	4,9	7,2									5,8				6,5	6,2	7,1	7,5				
55	238900C077	Phạm Thị	Hoài	12/01/1999	5,5	6,1	7,8		7,3	6,7			7,9		7,9	7,8	7,0									7,0	6,3		7,4	6,8		
56	238900C079	Đinh Thị	Hồng	27/11/2000	5,4	5,4	7,3		7,9	8,2	7,8		7,8	7,4							7,6	6,7				7,6	7,7					
57	238900C078	Hoàng Thị	Hồng	20/02/1995	7,0	7,0	8,0		8,0	7,5	7,5	7,5	7,0	8,0				9,0	7,7					9,0	8,0	6,0	8,3					
58	238900C080	Nguyễn Thị	Huế	14/12/1990	7,9	9,0	9,0		9,0	7,5	9,0		8,0					8,1	6,4						7,0	7,4	8,3					
59	238900C081	Nguyễn Thị	Huệ	23/09/1989	5,0	5,0	6,0		6,0	6,7	6,7	6,7	7,0								7,0					6,0	7,0					
60	238900C083	Chu Thị	Lan	11/09/2000	7,7	5,8	4,3		6,5	5,4	7,9		7,5	8,4				6,1	7,7		6,5					4,6	6,3					
61	238900C082	Trần Thị	Lan	26/09/1996	7,1	6,1	7,1		6,1	7,2	7,2	7,2	7,2	7,3							4,2	5,8		6,3		6,1	5,6					
62	238900C084	Trần Thị	Lan	08/12/1999	6,4	7,5	6,5		5,6	6,2			8,0					8,6	7,2		7,9	7,3				7,8	5,8	7,1				
63	238900C085	Trần Thị Bích	Liên	25/02/1985	8,0	8,0	9,0	6,0	8,0	7,0			5,9			8,0		9,0	7,4							7,0	7,0					

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																												
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học
				Mã học phần	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100	142025
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2	4
64	238900C086	Hoàng Thị	Linh	16/03/1998	6,5	6,5	6,9	8,0	8,4	7,2	8,0	8,4		7,8							7,8	8,6		8,5		8,5	8,5					
65	238900C088	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12/06/1999	4,2	6,4	4,7		7,1					6,4				7,8	8,2			6,2			6,5	7,6	4,9					
66	238900C089	Phí Khánh	Linh	02/09/1994	5,6	6,6	6,9		7,9	6,1	6,6		8,1	6,6	6,0	6,0	7,1				7,4					6,3	6,7		6,7	6,7		
67	238900C087	Trần Bảo	Linh	10/07/1990	5,0	6,0	7,0		7,0	5,0	5,0	5,0									8,0					5,5	6,0	5,0				
68	238900C091	Nguyễn Thị	Luyến	11/10/1997	6,4	6,4	6,9		8,3	7,9	7,4		8,4	6,5				7,5	8,3		5,1					7,2	8,2					
69	238900C090	Thân Thị	Luyến	11/11/1989	6,0	5,0	5,0		6,0	6,5	6,5	6,5	8,0												6,0	6,5	5,7	8,0				
70	238900C092	Phạm Thị	Ly	20/04/1997	6,2	6,2	6,7		5,5	7,0				5,2	7,7	7,8	7,1				7,0				7,7	6,9	7,0		7,0	6,9		
71	238900C093	Giáp Thị	Mai	23/11/2000	7,5	7,5	6,9		6,0	8,6				7,1							6,8					8,2	7,5					
72	238900C094	Nguyễn Anh	Minh	02/01/2001	5,7	5,7	6,2		7,5	8,1				6,6							6,6	7,4		5,2		7,2	7,2					
73	238900C095	Bùi Thị	Nga	10/04/1999	6,7	6,8	7,9		6,5	6,7	6,7	6,7	7,9	7,3				8,9	7,4		6,9					7,1	8,3					
74	238900C096	Trần Thị	Nga	02/01/1999	7,4	7,4	8,0		8,1	6,7				6,8	6,9	7,1	7,1				4,6				8,2	8,5	8,1		7,1	7,5		
75	238900C097	Thân Thị Hồng	Nghĩa	13/01/1999	7,2	7,2	7,2		7,5	8,9				7,7							7,9					8,2	8,2					

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																											
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học
				Mã học phần	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100	142025
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2	4
76	238900C098	Nguyễn Thị	Ngọc	03/05/1989	6,0	6,0	7,0		5,0	7,3	7,0		7,2	6,0				7,0	7,0					8,0	8,0	7,6	7,2	7,0				
77	238900C099	Nguyễn Thị	Nhung	24/07/1996	7,1	6,1	7,3		6,8	7,0	7,0	7,0	7,2	8,0							8,0	6,4		8,7		6,6	6,7					
78	238900C100	Bùi Thị	Oanh	30/06/1996	8	8	8		8	7.8	7.8	7.1	7.4	6.5				7.8	7.8		6.9				7.6	7.4	8					
79	238900C101	Phạm Thị	Oanh	20/09/1986	6,0	6,1	7,6	6,1	7,8	6,5			5,9	5,1		7,6		8,1	6,0		5,9					6,4	7,3					
80	238900C102	Phạm Thị	Phương	18/06/1990	7,0	7,0	6,0		8,0	5,5	7,1	8,0	6,8	7,0				6,8	7,7			8,0			7,0	6,2	7,1					
81	238900C103	Vũ Hà	Phương	14/10/2000	7,2	7,2	6,6		7,9	7,1	7,5		8,4	7,6				7,4	7,0		8,3	7,8				5,2	7,6	6,5				
82	238900C104	Nguyễn Thị	Phượng	16/10/1996	6,0	8,6	7,7		8,1	5,7	5,8	8,3	6,6	6,7							8,8					7,5	8,1					
83	238900C105	Vũ Thị	Phượng	10/08/1995	8,0	8,0	7,7		8,0	9,0	7,9	7,9	6,8	5,4		5,7					7,8				7,8	6,8	6,8	7,5				
84	238900C106	Nguyễn Thị	Quỳnh	08/08/2000	7,6	7,6	7,0		6,5	8,4				7,9							6,0					8,3	7,4					
85	238900C107	Nguyễn Văn	Tám	02/12/1978	5,0	6.0	6.0	6,0	5,0	6,0											5.0											
86	238900C108	Hà Thị	Tâm	16/09/1992	8,5	8,2	8,1		8,8	6,7	8,6		8,2	8,5							6,7	6,3		7,5		7,1	8,6					
87	238900C112	Vũ Thị	Thịnh	12/01/1995	5,6	6,9	7,6		7,0	7,4	5,4		7.8	4,1							8,5					8,1	6.8					

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																											
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học
				Mã học phần	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100	142025
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2	4
88	238900C113	Nguyễn Thị Hoài	Thu	14/10/1989	7,0	6,0	7,0		6,0	6,0	6,0	6,0	7,0								6,0					8,5	6,0					
89	238900C114	Nguyễn Thị	Thúy	22/11/2000	7,3	8,0	8,0		9,0	7,2	7,2		7,3	7,1		7,0		7,5	8,0		7,7				9,0	7,5	7,2					
90	238900C117	Hoàng Thị Huyền	Trang	21/12/1996	6,2	6,2	6,3		7,9	6,4	7,1		7,4	7,4							5,9				7,5	7,5	7,5					
91	238900C115	Nguyễn Thị	Trang	26/04/1995	5,0	6,0	8,0		8,0	5,0	5,0	5,0	7,0	6,5		7,0					6,0					7,0	8,0					
92	238900C116	Nguyễn Thị	Trang	20/10/1988	7,0	7,0	6,0		7,0	6,0	5,0	5,0	7,0			7,0										6,5	7,3					
93	238900C109	Nguyễn Hồng	Tú	14/03/2001	4,2	5,5	4,1		8,0	6,2	9,2		8,9	6,7							8,1					5,3	7,3					
94	238900C110	Nguyễn Khánh Anh	Tuấn	04/09/1966	7,0	8,0	9,0	8,0	7,0	9,0	9,0	7,0						9,0	7,5			8,0			9,0			6,0				
95	238900C119	Dương Thị	Yến	26/06/2000	5,1	5,5	4,6		7,7					7,3				7,8	8,6			6,2			6,6	7,5	4,6					
96	238900C118	Nguyễn Thị	Yến	28/11/1994	7,0	7,0	7,0		5,0	7,5	7,5	7,5	8,0		6,0	5,0	7,8								6,0	6,5	6,7		7,0	8,3		
97	238900P007	Vũ Thị	Hiền	23/02/1990	6,9	5,6	7,6		8,1	5,5	5,9	5,8		7,0		8,1					7,6				6,3							
Tổng số sinh viên phải học theo từng môn					**0**	**0**	**1**	**83**	**0**	**5**	**18**	**38**	**32**	**34**	**86**	**67**	**86**	**67**	**70**	**97**	**24**	**74**	**97**	**84**	**60**	**4**	**4**	**74**	**86**	**86**	**97**	**97**

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																							
				Học phần	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện nghiệp vụ SP thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/Giáo dục hào nhập/Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Tiểu học	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
				Số TC	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
1	238900D027	Lưu Thị Hải	Anh	21/06/1996																8,1	9,6				Miễn	Miễn	40	88
2	238900D028	Nguyễn Thị Thúy	Anh	23/11/1989					6,0				7,5								10				Miễn		48	80
3	238900D030	Nguyễn Thị Ngọc	Châm	28/06/1995					7,0											10	9,9				Miễn	Miễn	43	85
4	238900D029	Trần Văn	Chanh	20/07/1993																7,6	9,9				Miễn	Miễn	38	90
5	238900D031	Hà Văn	Đức	17/05/1990					7,1											9,5	9,7				Miễn	Miễn	41	87
6	238900D034	Phạm Thị	Hà	04/05/1989					8,0											9,0	10				Miễn	Miễn	49	79
7	238900D035	Nguyễn Thị Bích	Hải	24/10/1994					8,4			8,8									9,7				Miễn	Miễn	47	81
8	238900D036	Phùng Thị	Hạnh	05/12/1997					7,8										6,4	8,3	9,9				Miễn	Miễn	48	80
9	238900D037	Nguyễn Thị	Hảo	16/01/1998																8,4	10				Miễn	Miễn	42	86
10	238900D038	Võ Thị Thanh	Hậu	20/05/1985											8,0						8,5				Miễn		43	85
11	238900D039	Nguyễn Thị	Hoa	24/07/1998					6,0											9,0	9,0				Miễn	Miễn	42	86
12	238900D040	Trần Thị	Hoan	07/01/1994					7,9											8,7	10				Miễn	Miễn	48	80

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																							
				Học phần	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện nghiệp vụ SP thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/Giáo dục hào nhập/Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Tiểu học	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
				Số TC	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
13	238900D041	Văn Thị	Huệ	05/11/1988					6,0											9,0	10				Miễn	Miễn	49	79
14	238900D043	Lê Thị Lan	Hương	24/04/1999					8,7											7,3	9,8				Miễn	Miễn	33	95
15	238900D044	Bùi Minh	Hướng	11/10/1994					5,8											8,8	10				Miễn	Miễn	42	84
16	238900D042	Hà Phương	Huyền	15/08/1994					8,4												9,2				Miễn	Miễn	35	93
17	238900D045	Nguyễn Văn	Lâm	14/08/1987					5,0				8,0								9,9				Miễn	Miễn	44	84
18	238900D046	Nguyễn Thị Phương	Liên	24/08/1989																	10				Miễn	Miễn	38	90
19	238900D048	Nguyễn Thị Thúy	Nga	20/09/1995					6,0				5,5								8,9				Miễn		45	83
20	238900D047	Phạm Thị Thúy	Ngà	25/08/2000					8,8											9,1	10				Miễn	Miễn	37	91
21	238900D049	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	04/12/1976										8,5							10				Miễn	Miễn	24	104
22	238900D050	Đỗ Thị	Nguyệt	02/03/1988					7,0											9,0	10				Miễn	Miễn	40	88
23	238900D051	Phạm Thị Hồng	Nhớ	31/07/1996																7,4	9,9				Miễn	Miễn	47	81
24	238900D052	Dương Thị	Oanh	09/02/1995																9,2	10				Miễn	Miễn	49	79

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																							
				Học phần	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện nghiệp vụ SP thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/Giáo dục hào nhập/Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Tiểu học	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
				Số TC	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
25	238900D053	Trần Văn	Phê	15/10/1990					8,0				6,0							6,0	8,7				Miễn	Miễn	44	84
26	238900D054	Vi Thị	Phùng	08/05/1989					7,3											8,0	9,9				Miễn	Miễn	41	87
27	238900D055	Nguyễn Thị Thu	Phương	15/10/1991																8,7	10				Miễn	Miễn	38	90
28	238900D056	Nguyễn Thị	Phượng	16/10/1988					9,0												9,9				Miễn	Miễn	38	90
29	238900D057	Nguyễn Thị	Quyên	06/04/1995					6,8											8,6	9,9				Miễn	Miễn	42	86
30	238900D058	Ngô Thị Thanh	Tâm	02/04/1996					9,1											6,7	9,6				Miễn	Miễn	37	91
31	238900D060	Nguyễn Thị Phương	Thảo	08/10/1997					8,2											7,6	9,6				Miễn	Miễn	37	91
32	238900D061	Phạm Thị	Thảo	25/04/1984					6,0			8,0								8,0	8,8				Miễn	Miễn	48	80
33	238900D059	Chu Lâm	Tới	28/05/1984					7,0				8,0							9,0	10				Miễn	Miễn	45	83
34	238900D062	Lê Thị Thu	Trang	11/02/1997					6,1											7,8	10				Miễn	Miễn	38	90
35	238900D063	Đỗ Thị	Xuyến	04/04/1995					7,7												10				Miễn	Miễn	38	90
36	238900D064	Đỗ Thị	Yến	11/09/1995					6,6											8,5	9,7				Miễn	Miễn	51	77

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																							
				Học phần	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện nghiệp vụ SP thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/Giáo dục hào nhập/Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Tiểu học	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
				Số TC	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
37	238900C058	Nguyễn Thị	Anh	23/05/1990																8,0	9,1				Miễn	Miễn	36	92
38	238900C059	Nguyễn Thị	Anh	13/02/1998		7,6				6,5	7,7	7,1								8,2	9,7				Miễn	Miễn	53	75
39	238900C063	Nguyễn Thị Hoài	Anh	02/05/1998		8,2				8,8	7,1	7,8	5,8							8,4	9,8				Miễn	Miễn	57	71
40	238900C060	Nguyễn Thị Vân	Anh	30/01/2000		7,3				6,6	7,2	8,1	9,2	8,1	8,3					7,7	8,7				Miễn	Miễn	53	75
41	238900C062	Phạm Huy	Ánh	25/05/1987					7,0				6,0							7,0	9,0				Miễn	Miễn	43	85
42	238900C061	Phạm Thị	Ánh	23/11/2000		6,8				6,9	8,3	8,1	9,0	8,5	8,3					8,1	9,1				Miễn	Miễn	53	75
43	238900C064	Trần Thị Thanh	Bình	28/07/1999															7,5	7,3	9,7				Miễn	Miễn	46	82
44	238900C065	Lê Linh	Chi	24/04/1996					8,5											8,9	9,7				Miễn	Miễn	46	82
45	238900C066	Nguyễn Thị Kim	Dung	13/08/1993															7,6	8,4	9,5				Miễn	Miễn	41	87
46	238900C120	KSOR	H' NGOK	11/01/1993	8,0				7,5	7,8	7,8	8,0								8,0	8,9				Miễn	Miễn	55	73
47	238900C068	Trần Thị Kim	Hà	26/02/1976	5,0				6,0	6,5	7,0	6,0	5,0								8,8				Miễn	Miễn	59	69
48	238900C069	Đỗ Thị Thu	Hải	20/08/1998																8,6	9,6				Miễn	Miễn	36	92

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																							
				Học phần	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện nghiệp vụ SP thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/Giáo dục hào nhập/Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Tiểu học	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
				Số TC	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
49	238900C070	Trịnh Thị	Hải	30/11/1991										7,3						7,8	10				Miễn	Miễn	47	81
50	238900C073	Giang Thị	Hằng	06/11/1991					8,0											8,0	10				Miễn	Miễn	38	90
51	238900C074	Lò Thị Thu	Hằng	08/08/2000		7,8			5,9	5,8	7,8	5,0	6,2		5,0					9,0	8,9				Miễn	Miễn	64	64
52	238900C075	Nguyễn Thị	Hằng	15/12/1978					6,0												9,0				Miễn	Miễn	33	95
53	238900C071	Bùi Thị	Hạnh	15/11/1994					5,0			5,0								5,0	9,0				Miễn	Miễn	43	85
54	238900C076	Lê Thị Thu	Hiền	08/11/1996					9,2											8,5	9,8				Miễn	Miễn	40	88
55	238900C077	Phạm Thị	Hoài	12/01/1999																7,0	10				Miễn	Miễn	38	90
56	238900C079	Đinh Thị	Hồng	27/11/2000	7,8				7,3	6,5	8,2	8,0								8,3	9,1				Miễn	Miễn	52	76
57	238900C078	Hoàng Thị	Hồng	20/02/1995		9,0			8,0	6,0	7,5	9,0	8,0		7,0					9,0	9,0				Miễn	Miễn	64	64
58	238900C080	Nguyễn Thị	Huế	14/12/1990					6,7				7,3							8,0	10				Miễn	Miễn	42	86
59	238900C081	Nguyễn Thị	Huệ	23/09/1989					5,0											8,0	8,0				Miễn	Miễn	38	90
60	238900C083	Chu Thị	Lan	11/09/2000									4,7							6,5	9,6				Miễn	Miễn	43	85

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																							
				Học phần	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện nghiệp vụ SP thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/Giáo dục hào nhập/Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Tiểu học	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
				Số TC	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
61	238900C082	Trần Thị	Lan	26/09/1996					7,6										5,2		9,6				Miễn	Miễn	46	82
62	238900C084	Trần Thị	Lan	08/12/1999		7,0				7,1	7,9	8,3								7,0	9,5				Miễn	Miễn	53	75
63	238900C085	Trần Thị Bích	Liên	25/02/1985					9,0					8,0						9,0	5,5				Miễn	Miễn	42	86
64	238900C086	Hoàng Thị	Linh	16/03/1998					8,3										8,8	8,5	9,2				Miễn	Miễn	48	80
65	238900C088	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12/06/1999		7,9				6,0	6,0	7,7	9,6	7,9	9,0					8,1	9,0				Miễn	Miễn	53	75
66	238900C089	Phí Khánh	Linh	02/09/1994					7,6											9,3	9,8				Miễn	Miễn	48	80
67	238900C087	Trần Bảo	Linh	10/07/1990					6,0				7,0							6,0	10				Miễn	Miễn	40	88
68	238900C091	Nguyễn Thị	Luyến	11/10/1997					7,2				7,2							7,8	9,7				Miễn	Miễn	45	83
69	238900C090	Thân Thị	Luyến	11/11/1989					6,0											8,0	9,0				Miễn	Miễn	39	91
70	238900C092	Phạm Thị	Ly	20/04/1997																8,5	9,2				Miễn	Miễn	43	85
71	238900C093	Giáp Thị	Mai	23/11/2000																8,6	9,7				Miễn	Miễn	30	88
72	238900C094	Nguyễn Anh	Minh	02/01/2001					7,6										6,0	7,3	9,6				Miễn	Miễn	40	88

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																							
				Học phần	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện nghiệp vụ SP thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/Giáo dục hào nhập/Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Tiểu học	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
				Số TC	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
73	238900C095	Bùi Thị	Nga	10/04/1999					7,5				6,5							7,4	9,7				Miễn	Miễn	48	80
74	238900C096	Trần Thị	Nga	02/01/1999					6,4											8,5	9,8				Miễn	Miễn	45	83
75	238900C097	Thân Thị Hồng	Nghĩa	13/01/1999																9,0	9,9				Miễn	Miễn	30	88
76	238900C098	Nguyễn Thị	Ngọc	03/05/1989	7,2				7,2	7,1	7,7	7,0	8,0		7,7					8,0	10				Miễn	Miễn	63	65
77	238900C099	Nguyễn Thị	Nhung	24/07/1996					7,8										4,0		9,7				Miễn	Miễn	46	82
78	238900C100	Bùi Thị	Oanh	30/06/1996					6.2				7.2							8	9.9				Miễn	Miễn	15	82
79	238900C101	Phạm Thị	Oanh	20/09/1986					8,0				6,4	7,0						7,4	9,7				Miễn	Miễn	49	79
80	238900C102	Phạm Thị	Phương	18/06/1990	7,0				8,0	8,0	6,8	8,0	7,0		7,4					8,0	9,5				Miễn	Miễn	64	64
81	238900C103	Vũ Hà	Phương	14/10/2000	7,6				7,7	7,5	7,7	7,1	7,4		6,6					8,5	9,5				Miễn	Miễn	64	64
82	238900C104	Nguyễn Thị	Phượng	16/10/1996																8,9	9.6				Miễn	Miễn	38	90
83	238900C105	Vũ Thị	Phượng	10/08/1995	8,0					7,8	7,7	8,0								8,0	10				Miễn	Miễn	56	72
84	238900C106	Nguyễn Thị	Quỳnh	08/08/2000																8,8	9,5				Miễn	Miễn	30	88

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																							
				Học phần	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện nghiệp vụ SP thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/Giáo dục hào nhập/Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Tiểu học	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
				Số TC	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
85	238900C107	Nguyễn Văn	Tâm	02/12/1978					7,0				6,0												Miễn	Miễn	22	106
86	238900C108	Hà Thị	Tâm	16/09/1992					8,0										7,6	9,5	9,4				Miễn	Miễn	45	83
87	238900C112	Vũ Thị	Thịnh	12/01/1995																	9,8				Miễn	Miễn	33	95
88	238900C113	Nguyễn Thị Hoài	Thu	14/10/1989																8,0	10				Miễn	Miễn	36	92
89	238900C114	Nguyễn Thị	Thúy	22/11/2000					9,0				7,8							8,0	9,5				Miễn	Miễn	49	79
90	238900C117	Hoàng Thị Huyền	Trang	21/12/1996								8,0								8,3	9,6				Miễn	Miễn	39	87
91	238900C115	Nguyễn Thị	Trang	26/04/1995					6,0			7,0								7,0	10				Miễn	Miễn	44	84
92	238900C116	Nguyễn Thị	Trang	20/10/1988					5,0											8,0	9,0				Miễn	Miễn	37	91
93	238900C109	Nguyễn Hồng	Tú	14/03/2001																8,4	9,2				Miễn	Miễn	35	93
94	238900C110	Nguyễn Khánh Anh	Tuấn	04/09/1966					5,0	7,0		8,0								9,0	5,5				Miễn	Miễn	45	87
95	238900C119	Dương Thị	Yến	26/06/2000		6,9				8,3	6,3	7,7	8,7	8,1	8,3					9,0	9,5				Miễn	Miễn	53	75
96	238900C118	Nguyễn Thị	Yến	28/11/1994																8,7	9,3				Miễn	Miễn	46	82

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																							
			Học phần	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện nghiệp vụ SP thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/Giáo dục hào nhập/Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Tiểu học	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
			Mã học phần	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
			Số TC	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
97	238900P007	Vũ Thị Hiền	23/02/1990																					Miễn	Miễn	28	100
Tổng số sinh viên phải học theo từng môn				90	88	97	97	35	80	81	75	71	89	87	97	97	97	89	17	2	97	97	97				

(Ấn định danh sách có 97 sinh viên)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Đậu Bá Thìn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 7 năm 2023

BẢNG TỔNG HỢP

Xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên
Lớp: Đại học K26A5; Ngành: Giáo dục tiểu học; Đào tạo: từ THPT lên đại học, liên thông từ trung cấp lên đại học;
Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học; Khoa: Giáo dục tiểu học

(Ban hành kèm theo QĐ số 1949/QĐ- ĐHHĐ ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	*Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022*																										
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & UDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)
				Mã học phần	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2
1	238900T014	Lê Thị	Cúc	25/02/1988					6,1	7,7			7,9	8,0					8,4						8,5	7,0	7,1	7,5			
2	238900T015	Trần Kim	Chung	12/05/1985		6,9			7,0	6,9	6,8	6,0	7,6	7,0					7,0		5,5					6,7	7,2				
3	238900T016	Ngô Thị	Duyên	12/02/1991	5,5		5,5		6,3	6,6	6,1		6,9	6,4					7,0		5,5					6,6	6,8				
4	238900T017	Đào Thị	Hiền	24/08/1989	8,0	7,0	8,0		8,0	5,0	6,0	5,5		8,0					6,5		6,0					6,8	7,0				
5	238900T018	Trịnh Thị	Hiền	25/10/1990	7,0	6,0	8,0		6,0	8,0	5,0	6,0							7,0		6,0					7,7	7,8				

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	*Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022*																										
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)
				Mã học phần	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2
6	238900T021	Bùi Thị	Hương	25/12/1988					7,6	6,0	5,0	8,6	7,3	7,6					7,0		8,7					7,0	7,1				
7	238900T022	Bùi Thị	Lê	22/03/1986					6,7	6,5	6,4	6,1	7,1	6,5							5,5					5,7	6,0	8,2			
8	238900T023	Hoàng Thị Ánh	Lương	02/01/1993	5,6	8,4	7,6		7,4	6,5	6,3	6,6	6,9						7,0							6,6	6,8				
9	238900T024	Vũ Thị	Lương	25/05/1992					7,0	6,9	6,9		6,9	7,0				7,0	7,0						7,0	6,7	6,9				
10	238900T025	Đỗ Trịnh Phượng	Ly	22/08/1988					5,5	5,5								7,0	8,0						7,5	7,2	7,2	7,7			
11	238900T026	Đinh Thị	Mến	20/04/1994					7,5	6,7	6,5			7,7							6,7				6,5	7,4	7,6				
12	238900T027	Nguyễn Thị Thùy	Ngân	01/11/1997	8,2	6,8	7,3		7,2	7,1	5,0	7,4	6,9						6,9							7,2	7,0				
13	238900T028	Phạm Thị Bích	Ngọc	06/09/1982					7,5	7,6								5,2	7,8				7,3			7,2	7,8				
14	238900T029	Nguyễn Thị	Ngọc	10/11/1994					7,2	7,7				8,7				6,3	9,0						8,2	8,4	8,2				
15	238900T030	Nguyễn Thị	Ngọc	20/07/1994					6,4	6,7									7,5		7,4		7,5			7,3	7,6				
16	238900T031	Hoàng Thị	Nguyệt	21/04/1982	5,0	7,0	6,0	7,0	6,0	6,0	8,0	7,0	8,0						7,0							6,9	6,9				
17	238900T032	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	05/09/1985	6,0	7,0	6,0		8,0	8,0	5,0	7,0	6,3	7,0							6,0					6,9	6,5				
18	238900T033	Lê Văn	Nhất	25/10/1986					6,5	5,0	5,0		6,3	9,0												5,0	5,0	6,0			

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	*Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022*																											
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)
				Mã học phần	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2
19	238900T035	Nguyễn Thị Kim	Oanh	08/05/1984					7,0	6,9	6,9		7,0	7,0				7,0	7,0						7,0	6,9	6,9				
20	238900T037	Nguyễn Thị Thanh	Phương	17/04/1989					5,9	7,4	6,6		6,7	6,4							6,9				7,0	6,6	6,8	6,8			
21	238900T038	Nguyễn Văn	Quý	23/01/1989					7,3	6,5	6,5		6,5	7,0											8,5	6,9	7,0	7,5			
22	238900T039	Đặng Thị	Sinh	03/12/1996					7,0	6,5				5,1				5,0			7,2				6,2	6,1	7,0				
23	238900T040	Lý Thị	Sớm	14/10/1992					6,2	6,3				8,5					8,8		5,5	7,4				6,2	8,4				
24	238900T041	Phùng Thị Thanh	Tân	20/02/1992					6,9	8,0	6,8			7,0					8,7		7,0				8,5	9,1	8,9	8,0			
25	238900T043	Nguyễn Thị Huyền	Trang	26/09/1992	7,3	8,4	6,8		5,3	7,0	7,0	7,0														7,7	8,0				
26	238900T044	Phạm Thu	Trang	27/05/1994					6,4	5,5				6,4							6,2				6,3	5,3	6,1	6,5			
27	238900T046	Nguyễn Thị	Uyên	31/08/1999					7,3	8,2	7,1	4,3	7,6	6,7					7,3		7,3				6,7	6,8	6,9				
28	238900T047	Lê Thị	Vân	26/01/1985	5,0	6,0	8,0	8,0	5,0	7,0	8,0	8,0	7,8								8,7					8,0	6,9				
29	238900T048	Đinh Hải	Yến	20/06/1995					7,8	7,9			7,0	7,8				5,0	7,8						7,0	7,7	8,0				
30	238900P008	Nguyễn Thị Lan	Anh	13/10/1993	6,8	7,7	8,2		6,5	7,9	7,7	7,7									8,2										
31	238900P009	Đỗ Mai Linh	Chi	14/12/2000						7,7	6,8	6,8		7,4							5,5										

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																										
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)
				Mã học phần	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2
32	238900P010	Phan Thùy	Dinh	27/09/1996	8,6	8,9	8,4		9,2	8,4	7,7	9,1									8,6										
33	238900P011	Đoàn Thị Thùy	Dương	08/12/1997	7,9	8,1	8,8		9,0					6,6							6,6										
34	238900P012	Bùi Việt	Hà	10/08/1996	7,3	7,3	7,2		7,0	7,1	5,7	6,5									8,4							6,7			
35	238900P013	Bùi Thị Thu	Hà	02/06/2001	5,1	7,1	8,2	6,8	7,5	7,8	7,8	7,8		4,5							6,4					8,6					
36	238900P014	Trần Thu	Hà	12/11/1999	4,6	4,6	6,7		5,9	9,1	8,7	7,7		7,7		6,2					7,6					8,0	8,3				
37	238900P015	Đinh Thu	Hạnh	02/09/1999	6,0	5,1	7,3		7,3	5,8	5,4	6,0		7,3					9,2												
38	238900P016	Dương Thị Thu	Hiền	03/04/2000	4,9	9,4	8,4		9,4					7,9							4,9										
39	238900P017	Nguyễn Thị	Hoa	20/09/1998	8,8	9,3	8,5		7,7	8,0	7,2	6,7		6,7		7,7					6,7					6,5					
40	238900P018	Nguyễn Thị	Huyền	14/02/2000	7,2	5,2	6,4		7,0	7,6	7,5	7,6														6,4	4,1				
41	238900P019	Mai Khánh	Huyền	29/7/1998	7,9	6,4	6,4		8,4					6,9							7,9				7,9	9,4					
42	238900P020	Nông Thị	Hương	04/03/1997	8,2	8,7	5,9		7,0	5,8	4,2	5,5		8,0							6,3										
43	238900P021	Nguyễn Thị Thúy	Hường	03/09/1997	6,4	5,4	6,4		7,9	6,9	7,9			5,4							5,4				10						
44	238900P023	Nguyễn Trang	Linh	22/04/2002					8,8	9,0	8,9			9,2							9,5										

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	*Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022*																											
				Học phần	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & ƯDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)
				Mã học phần	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2
45	238900P024	Cung Mỹ Hồng	Loan	11/10/1996	4,6	5,8	4,9		7,6	7,2	6,3	6,7		6,9							7,1											
46	238900P025	Nguyễn Thảo	Ly	06/01/2000	8,3	9,2	8,9		8,5	6,2	7,0	8,2		7,6							7,8											
47	238900P026	Trần Kim	Ngân	29/12/1999	7,3	7,8	7,5		7,7	6,8	6,6	6,7	7,3	6,6					7,0		8,3					7,0	7,1					
48	238900P027	Trần Thị Minh	Phương	03/07/1985	6,0	7,5	7,4	7,0	7,3	7,0	9,0	7,0		9,0							7,4											
49	238900P028	Lê Thị	Quyên	02/08/1993	6,7	6,0	9,0		7,1	6,1	6,9	6,2									7,3											
50	238900P029	Hoàng Như	Quỳnh	08/02/2000	6,5	6,3	7,3	5,9	5,0	6,0	5,6	5,3		5,5		7,1					5,2											
51	238900P030	Lê Thị Thúy	Quỳnh	06/01/2000	5,4	5,4	6,0		5,2	6,1	7,0	7,3		5,5		7,3					6,7											
52	238900P031	Lê Thị Phương	Thanh	10/09/2000	5,0	5,7	5,9		7,8	4,8	7,6	7,1		8,1		7,7					7,6											
53	238900P032	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	23/02/1999	6,9				6,9	6,1	6,1			7,1							6,2							6,2				
54	238900P033	Bùi Thị	Trang	18/01/1996	7,7	8,1	8,9		7,2	10	10	10		8,3		7,2					7,5					7,9						
55	238900P034	Nguyễn Thị Thu	Trang	11/10/1999	6,1	6,1	7,7	6,1	7,7	10	10	10		6,1		7,7					7,7											
Tổng số sinh viên phải học theo từng môn					**22**	**23**	**23**	**49**	**1**	**3**	**12**	**23**	**37**	**14**	**55**	**48**	**55**	**48**	**34**	**55**	**15**	**54**	**53**	**55**	**40**	**19**	**23**	**45**	**55**	**55**	**55**

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																								
				Học phần	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện nghiệp vụ SP thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/Giáo dục hào nhập/Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Tiểu học	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	142025	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
				Số TC	4	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
1	238900T014	Lê Thị	Cúc	25/02/1988							7,4		7,5	7,6		8,5					8,0	7,0						38	90
2	238900T015	Trần Kim	Chung	12/05/1985										7,0							7,0	7,6				Miễm		38	90
3	238900T016	Ngô Thị	Duyên	12/02/1991										7,0							6,3	7,4				Miễm		38	90
4	238900T017	Đào Thị	Hiền	24/08/1989																		9,0				Miễm	Miễm	37	91
5	238900T018	Trịnh Thị	Hiền	25/10/1990										7,2								9,6				Miễm	Miễm	37	91
6	238900T021	Bùi Thị	Hương	25/12/1988						7,9				7,0							7,0	7,0				Miễm	Miễm	38	90
7	238900T022	Bùi Thị	Lê	22/03/1986			7,1							8,1							6,9	9,1				Miễm		38	90
8	238900T023	Hoàng Thị Ánh	Lương	02/01/1993										7,0							6,3	7,4				Miễm	Miễm	38	90
9	238900T024	Vũ Thị	Lương	25/05/1992										7,0							7,0	7,0				Miễm		35	93
10	238900T025	Đỗ Trịnh Phượng	Ly	22/08/1988										7,8								8,0				Miễm		28	100
11	238900T026	Đinh Thị	Mến	20/04/1994										7,7							8,0	9,3				Miễm		30	98
12	238900T027	Nguyễn Thị Thùy	Ngân	01/11/1997										6,9							6,9	7,4				Miễm	Miễm	38	90
13	238900T028	Phạm Thị Bích	Ngọc	06/09/1982			6,7					7,7	7,3			8,3					7,7	9,9				Miễm		38	90

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																								
				Học phần	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện nghiệp vụ SP thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/Giáo dục hào nhập/Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Tiểu học	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	142025	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
				Số TC	4	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
14	238900T029	Nguyễn Thị	Ngọc	10/11/1994						8,2				8,0								9,9				Miễn		30	98
15	238900T030	Nguyễn Thị	Ngọc	20/07/1994		6,0						7,7	8,3	6,2		8,3						10				Miễn		38	90
16	238900T031	Hoàng Thị	Nguyệt	21/04/1982																	8,0	7,0				Miễn	Miễn	38	90
17	238900T032	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	05/09/1985										6,9								7,4				Miễn	Miễn	38	90
18	238900T033	Lê Văn	Nhất	25/10/1986										5,6							5,0	8,0				Miễn	Miễn	29	99
19	238900T035	Nguyễn Thị Kim	Oanh	08/05/1984										7,0							7,0	7,4				Miễn		35	93
20	238900T037	Nguyễn Thị Thanh	Phương	17/04/1989										6,7								9,0				Miễn		32	96
21	238900T038	Nguyễn Văn	Quý	23/01/1989							7,0		7,5	6,4		7,5					8,0	9,0				Miễn		38	90
22	238900T039	Đặng Thị	Sinh	03/12/1996						6,1				7,0								9,9				Miễn		30	98
23	238900T040	Lý Thị	Sớm	14/10/1992			8,5				7,0		8,0			7,5						9,2				Miễn		37	91
24	238900T041	Phùng Thị Thanh	Tân	20/02/1992						8,7				8,7								9,6				Miễn		35	93
25	238900T043	Nguyễn Thị Huyền	Trang	26/09/1992						7,8			7,5	6,8		7,0						7,3				Miễn	Miễn	37	91
26	238900T044	Phạm Thu	Trang	27/05/1994										6,5							7,4	5,5				Miễn		29	99

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																								
				Học phần	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện nghiệp vụ SP thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/Giáo dục hào nhập/Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Tiểu học	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	142025	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
				Số TC	4	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
27	238900T046	Nguyễn Thị	Uyên	31/08/1999										7,0							7,0	7,0				Miễn		38	90
28	238900T047	Lê Thị	Vân	26/01/1985										9,0								10				Miễn		38	90
29	238900T048	Đinh Hải	Yến	20/06/1995										7,4							7,0	8,2				Miễn		32	96
30	238900P008	Nguyễn Thị Lan	Anh	13/10/1993																						Miễn	Miễn	22	106
31	238900P009	Đỗ Mai Linh	Chi	14/12/2000						8,1																		17	111
32	238900P010	Phan Thùy	Dinh	27/09/1996																						Miễn	Miễn	22	106
33	238900P011	Đoàn Thị Thùy	Dương	08/12/1997																						Miễn	Miễn	14	114
34	238900P012	Bùi Việt	Hà	10/08/1996						8,0																Miễn	Miễn	26	102
35	238900P013	Bùi Thị Thu	Hà	02/06/2001																						Miễn	Miễn	30	98
36	238900P014	Trần Thu	Hà	12/11/1999						7,0																		36	92
37	238900P015	Đinh Thu	Hạnh	02/09/1999						8,6																Miễn	Miễn	26	102
38	238900P016	Dương Thị Thu	Hiền	03/04/2000																						Miễn	Miễn	14	114
39	238900P017	Nguyễn Thị	Hoa	20/09/1998						8,5																Miễn	Miễn	32	96

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																								
				Học phần	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện nghiệp vụ SP thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/Giáo dục hào nhập/Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Tiểu học	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	142025	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
				Số TC	4	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
40	238900P018	Nguyễn Thị	Huyền	14/02/2000						5,8																Miễn	Miễn	29	99
41	238900P019	Mai Khánh	Huyền	29/7/1998																						Miễn	Miễn	20	108
42	238900P020	Nông Thị	Hương	04/03/1997																						Miễn	Miễn	24	104
43	238900P021	Nguyễn Thị Thúy	Hường	03/09/1997																						Miễn	Miễn	23	105
44	238900P023	Nguyễn Trang	Linh	22/04/2002																						Miễn	Miễn	14	114
45	238900P024	Cung Mỹ Hồng	Loan	11/10/1996						8,8																Miễn	Miễn	26	102
46	238900P025	Nguyễn Thảo	Ly	06/01/2000																						Miễn	Miễn	24	104
47	238900P026	Trần Kim	Ngân	29/12/1999																						Miễn	Miễn	37	91
48	238900P027	Trần Thị Minh	Phương	03/07/1985																						Miễn	Miễn	26	102
49	238900P028	Lê Thị	Quyên	02/08/1993																						Miễn	Miễn	22	106
50	238900P029	Hoàng Như	Quỳnh	08/02/2000																						Miễn	Miễn	28	100
51	238900P030	Lê Thị Thúy	Quỳnh	06/01/2000						5,6																Miễn	Miễn	28	100
52	238900P031	Lê Thị Phương	Thanh	10/09/2000																						Miễn	Miễn	26	102

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Khung chương trình dạy học theo Quyết định số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 28/5/2022																								
				Học phần	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá kết quả giáo dục ở Tiểu học	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số phương pháp sáng tác bài toán ở Tiểu học	Cơ sở lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao cấp	Rèn luyện nghiệp vụ SP thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ chức HĐ NGLL/Giáo dục hào nhập/Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở Tiểu học	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	Bồi dưỡng Tiếng Việt cho học sinh năng khiếu	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã học phần	142025	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
				Số TC	4	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
53	238900P032	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	23/02/1999						7,1																Miễn	Miễn	21	107
54	238900P033	Bùi Thị	Trang	18/01/1996						8,2																Miễn	Miễn	32	96
55	238900P034	Nguyễn Thị Thu	Trang	11/10/1999						6,1																Miễn	Miễn	30	98
Tổng số sinh viên phải học theo từng môn					55	54	52	55	55	39	52	53	49	30	55	49	55	55	55	55	38	26	55	55	55				

(Ấn định danh sách có 55 sinh viên)

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Đậu Bá Thìn

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 7 năm 2023

BẢNG TỔNG HỢP

Xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ học phần cho sinh viên
Lớp: Đại học K26A3; Ngành: Giáo dục Tiểu học; Đào tạo: liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học;
Hình thức: vừa làm vừa học; Khoa: Giáo dục Tiểu học

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1949/QĐ-ĐHHĐ, ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	*Khung chương trình dạy học Theo QĐ số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)*																												
				HP	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & UDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học
				Mã HP	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100	142025
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2	4
1	238900C046	Trịnh Thị Lan	Anh	05.06.2001	6.0	5.8	5.3	5.1	5.5	5.4	5.7		7.4	5.2		8.6		8.1	7.9		6.1	7.0			7.9	6.8	7.5	8.1				
2	238900C047	Đào Thu	Hà	02.01.1998	6.4	6.4	6.4		6.4	8.4	6.9	6.4	6.4	6.4				6.4	6.4		6.9				6.4	7.4	7.9					
3	238900C048	Nguyễn Hồng	Hạnh	03.04.1991	8.0	8.0	8.0		8.0	8.0	8.0		7.6			8.0		7.5	7.8		7.0					8.1	7.0					
4	238900C049	Nguyễn Thị	Hồng	02.02.1992	6.2	6.7	6.4		5.9	4.0	7.0		7.4	6.4							6.7	7.0		7.5	8.1	6.9	6.5					
5	238900C050	Nguyễn Thị	Huyền	15.09.1999	6.4	6.3	5.4		5.9	7.1	7.7		8.0	7.4				5.0	7.1		5.0					7.7	7.7					

TT	MSSV	Họ và tên		HP	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & UDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học
				Mã HP	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100	142025
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2	4
6	238900C051	Lò Văn	Khuyên	12.04.1973	5.5	5.5		5.5	5.5	5.5	5.5	5.5	7.0					5.5	5.5		7.0	5.5				5.5	5.5	5.5				
7	238900C052	Tống Thị	Ngọc	13.01.1988	6.0	7.0	5.0	8.0	6.0	5.0	8.0		6.0								6.0				6.0	6.0	7.0					
8	238900C053	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	01.01.2000	5.8	6.7	5.0	5.8	5.3	5.2	5.7		6.1	6.5		7.0		7.4	7.4		5.1	5.0			7.1	5.5	7.2	6.7				
9	238900C054	Vũ Thị Phương	Thanh	11.07.2001	4.6	5.3	6.5		7.9	8.1	6.7	9.4	8.0	8.5		7.6		6.6	8.9		5.5					5.4	7.2					
10	238900C055	Mai Thị	Thanh	29.03.1986	7.0	6.0	7.0	6.0	5.0	7.0	6.0	6.0	5.0												7.0	5.5	5.7	7.5				
11	238900C056	Nguyễn Thị	Thêm	10.02.1987	6.0	7.0	7.0	7.0	7.0	5.0	7.0	6.0	8.0			8.0		8.0			6.0					6.0	6.7					
12	238900C057	Lê Ngọc Hoài	Trang	22.01.2000	6.3	5.3	7.6		6.1	6.2	5.6		8.2	6.2		6.1		8.7	7.9		5.3	6.7			8.1	7.3	7.7	8.4				
13	238900D001	Nguyễn Thị	Chang	28.03.1996	4.9	6.9	7.8		4.3	4.8	5.8	4.3						5.5	6.4							7.5	6.6					
14	238900D002	Lê Thị Thùy	Dung	27.10.1987	7.0	8.0	8.0	9.0	9.0	6.0	6.0	6.0									6.0					6.5	6.0					
15	238900D003	Lê Thị	Hà	18.10.1987	7.0	8.0	8.0	7.0	8.0	5.0	5.0	6.0	8.0		6.0	8.0	6.8				8.0					6.5	8.5		7.0	7.0		
16	238900D004	Nguyễn Thị	Hạnh	12.09.1998	6.2	5.7	6.6		6.1	5.7	5.2	6.3	8.0	7.3				6.9	8.6		6.6					7.0	7.3					
17	238900D005	Cao Thị	Hằng	07.06.1986	7.0	6.0	6.0	8.0	7.0	7.3	6.7		9.0	5.3		7.0		9.0								6.3	6.5					
18	238900D006	Đỗ Thị	Hằng	17.01.1995	5.1	6.7	6.3		6.4	6.1	6.2	6.7			5.3	7.4	7.2				5.7				7.8	7.5	8.4		6.6	7.2		
19	238900D007	Trần Thị	Hoa	05.01.1980	5.5	5.0		7.0	6.0	6.0	5.0	6.0									5.0				6.0	6.0	5.0					
20	238900D026	Hoàng Thị	Hoa	05.04.1987	6.5	9.0	8.0	8.0	7.0	5.0	6.0	5.0	7.0								6.0					5.5	7.0					

TT	MSSV	Họ và tên		HP	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & UDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học
				Mã HP	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100	142025
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2	4
21	238900D008	Lê Thị Thu	Huyền	24.05.1995	7.5	7.0	4.9		6.0	10	10		5.4	5.0							5.1	5.1		8.0	7.5	6.0	6.2					
22	238900D009	Triệu Thị	Hường	28.09.1989	6.9	5.8	5.9		5.8	4.4	4.6	5.2	8.1			7.7					5.1				7.7	5.8	6.0					
23	238900D010	Trịnh Thị Ngọc	Lan	22.08.1981	6.0	6.0	6.0	8.0	8.0	7.0	7.0	8.0	8.0								8.0				6.0	5.5	5.5					
24	238900D011	Trần Thị Bích	Ngọc	29.06.1985	6.0	7.0	7.0	6.0	7.0	8.5	6.2		7.0	7.2		6.0		7.5	8.0							7.2	6.8					
25	238900D012	Nguyễn Thị	Phương	10.02.1989	5.0	6.0	6.0		6.0	7.0	5.0		7.0								6.0	5.0		7.0		6.0	6.3					
26	238900D013	Vũ Thị Minh	Phương	03.02.1994	5.7	5.6	6.3		6.4	6.0	9.0	4.5	5.5	7.9							7.4	4.9		5.9	6.5	7.2	6.0					
27	238900D014	Hoàng Thị	Phương	01.09.1987	6.0	5.0	7.0	5.0	6.0	6.0	6.0										7.5	5.0		10								
28	238900D015	Hoàng Thị	Tám	02.02.1994	7.0	7.2	7.3		6.9	10	10	10	6.3	6.0		6.8					5.8				6.3	6.0	6.1					
29	238900D016	Phạm Thị	Tâm	10.04.1989	7.0		7.0															8.0										
30	238900D017	Trương Thị	Tuyết	13.03.1995	6.0	5.4	7.2		5.9	5.2	5.0	5.8	6.8	4.9				7.6	7.3		5.6				6.3	6.3	6.6					
31	238900D018	Nguyễn Thị Linh	Thao	12.11.1999	6.1	6.5	6.1		5.7	5.0	4.6	6.0	8.6	6.1	6.9	7.0	8.1				5.5				7.7	6.4	8.2		8.4	7.7		
32	238900D019	Nguyễn Thị	Thảo	17.07.1995	6.7	6.1	6.5		6.1	4.0	10	10	7.4	7.2	5.8	8.3	7.6				6.9				6.0	7.1	8.3		7.9	7.1		
33	238900D020	Ngô Thị	Trang	10.12.1989	5.4	6.6	6.8		6.7	7.4	6.8		8.3	6.4							5.6				6.1	7.4	8.1	8.1				
34	238900D021	Phạm Thị Quỳnh	Trang	19.10.1996	5.9	6.4	5.7		6.0	10	10	10	6.1	5.2		8.2					7.5				7.5	6.0	6.0					
35	238900D022	Nguyễn Thị Mai	Trang	29.03.1989	5.0	5.0	6.0	5.0	5.0	5.0	5.0	6.7	5.0	6.0		7.7					7.0				5.0	6.0	7.0					

TT	MSSV	Họ và tên		HP	Triết học Mác-Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Tư tưởng HCM	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lịch sử Đảng CSVN	Anh 1	Anh 2	Anh 3	QLHCNN&QLN	P luật ĐC	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Văn học 1 (TH)	Âm nhạc (TH)	Mỹ thuật (TH)	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Công nghệ số	Toán cao cấp (TH)	Số học (TH)	PTKTDH & UDCNTT-DH Toán TH/ Xác suất & TKT	Giáo dục môi trường	Tâm lý học Tiểu học	Giáo dục học Tiểu học	Sinh lý trẻ em & GDSK	Tiếng Việt 1 (TH)	Tiếng Việt 2 (TH)	Tiếng Việt 3 (TH)	PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học
				Mã HP	196055	196060	197035	196065	198030	133031	133032	133033	198010	197030	142015	142005	142056	143055	143090	154888	173080	143011	141055	141065	117025	181001	182006	243001	142042	142046	142100	142025
				Số TC	3	2	2	2	2	4	3	3	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	4	4	2	2	3	2	4
36	238900D023	Lê Thị	Trinh	16.08.1995	8.5	7.0	6.8		6.4	5.0	10	10	8.0	6.4							5.5	5.3		6.0	7.1	7.4	7.2					
37	238900D024	Phạm Thị	Vân	27.10.1984	5.5	5.5	7.0	6.0	8.0	7.0	6.0	7.0	6.0	6.0							5.0				9.0	7.5	6.0	7.0				
38	238900D025	Lê Thị	Vân	12.10.1999	7.6	7.6	8.0		8.3	6.6	5.6						8.3				8.6					8.5	8.3		8.7	8.4		
39	238900T012	Đỗ Hương	Giang	08.06.1992	5.0	5.0	5.0		8.0	8.0	8.0	5.0		7.0				7.5	8.7							7.6	8.1					
40	238900T012	Lường Thị	Thắm	20.06.1991	6.9	6.7	6.3		5.8	4.0	6.0	10		6.0				7.3	8.1							7.0	7.7					
41	238900T084	Nguyễn Thị Kim	Phượng	22.05.1996				7.0	7.0	6.8			7.6	7.0				7.0	6.7							6.7	7.2					
42	238900T085	Hoàng Thị	Trong	29.06.1996				7.5	7.5	7.5	7.5			8.2				7.7	7.6		7.7					7.7	7.6					
43	238900P001	Hoàng Thị	Hà	16.03.2001	6.4	7.7	6.4	8.1	7.2	7.9	8.1			8.5																		
44	238900P002	Hoàng Thị	Huệ	25.08.2000	5.4	7.9	7.9		7.9	7.9	6.9	7.9		7.9							8.4											
45	238900P003	Phạm Thu	Hương	17.10.2000	5.9	6.2	7.7		6.8	5.8	6.0	7.8		7.7							4.3				6.5							
46	238900P004	Đinh Thị Hạnh	Linh	06.04.1993	9.3	8.7	8.8		9.3	8.0	7.0	7.2		8.1							7.4											
47	238900P005	Đỗ Thị Thùy	Linh	10.12.2001	8.6	8.0	7.8	8.2	8.1	7.3	7.2	6.8		6.1							7.6											
48	238900P006	Phạm Thị	Tình	17.05.2002			Chưa có BĐ																									
Tổng số sinh viên phải học theo từng học phần					**3**	**4**	**5**	**27**	**2**	**2**	**3**	**19**	**16**	**18**	**44**	**32**	**43**	**30**	**33**	**48**	**10**	**37**	**48**	**42**	**25**	**8**	**8**	**41**	**43**	**43**	**48**	**48**

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	*Khung chương trình dạy học Theo QĐ số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)*																							
				HP	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá KQ giá	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số PP sáng tác bài toán ở Tiểu họ	CS lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	BD Tiếng Việt cho học sinh năng khiế	BD HS có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã HP	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
				Số TC	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
1	238900C046	Trịnh Thị Lan	Anh	05.06.2001	6.5					8.7	6.8	7.1								8.2	9.7				miễn	miễn	64	64
2	238900C047	Đào Thu	Hà	02.01.1998	6.4				7.9	8.4	7.9	7.9	6.4		6.9					7.9	10				miễn	miễn	64	64
3	238900C048	Nguyễn Hồng	Hạnh	03.04.1991									8.0								9.0				miễn	miễn	41	87
4	238900C049	Nguyễn Thị	Hồng	02.02.1992															6.8	8.0	10				miễn	miễn	45	83
5	238900C050	Nguyễn Thị	Huyền	15.09.1999					7.0				5.3								9.4				miễn	miễn	43	85
6	238900C051	Lò Văn	Khuyên	12.04.1973	5.5				8.0	5.5	5.5	5.5	5.5							5.5	5.5				miễn		63	65
7	238900C052	Tống Thị	Ngọc	13.01.1988																8.7	10				miễn	miễn	37	91
8	238900C053	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	01.01.2000	6.1					5.8	6.7	7.6								8.3	9.6				miễn	miễn	64	64
9	238900C054	Vũ Thị Phương	Thanh	11.07.2001									5.4								9.8				miễn	miễn	46	82
10	238900C055	Mai Thị	Thanh	29.03.1986																5.0	10				miễn	miễn	39	89
11	238900C056	Nguyễn Thị	Thêm	10.02.1987										8.0						7.0	10				miễn	miễn	46	82
12	238900C057	Lê Ngọc Hoài	Trang	22.01.2000	7.0					7.1	8.3	7.4								8.5	9.4				miễn	miễn	62	66
13	238900D001	Nguyễn Thị	Chang	28.03.1996					6.6											7.6	8.9				miễn	miễn	39	89
14	238900D002	Lê Thị Thùy	Dung	27.10.1987																	8.0				miễn	miễn	34	94

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	*Khung chương trình dạy học Theo QĐ số 1885/QĐ-ĐHHĐ ngày 25/8/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)*																							
				HP	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá KQ giá	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số PP sáng tác bài toán ở Tiểu họ	CS lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	BD Tiếng Việt cho học sinh năng khiế	BD HS có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã HP	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
				Số TC	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
1	238900C046	Trịnh Thị Lan	Anh	05.06.2001	6.5					8.7	6.8	7.1								8.2	9.7				miễn	miễn	64	64
2	238900C047	Đào Thu	Hà	02.01.1998	6.4				7.9	8.4	7.9	7.9	6.4		6.9					7.9	10				miễn	miễn	64	64
3	238900C048	Nguyễn Hồng	Hạnh	03.04.1991									8.0								9.0				miễn	miễn	38	90
4	238900C049	Nguyễn Thị	Hồng	02.02.1992															6.8	8.0	10				miễn	miễn	45	83
5	238900C050	Nguyễn Thị	Huyền	15.09.1999					7.0				5.3								9.4				miễn	miễn	43	85
6	238900C051	Lò Văn	Khuyên	12.04.1973	5.5				8.0	5.5	5.5	5.5	5.5							5.5	5.5				miễn		63	65
7	238900C052	Tống Thị	Ngọc	13.01.1988																8.7	10				miễn	miễn	37	91
8	238900C053	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	01.01.2000	6.1					5.8	6.7	7.6								8.3	9.6				miễn	miễn	64	64
9	238900C054	Vũ Thị Phương	Thanh	11.07.2001									5.4								9.8				miễn	miễn	46	82
10	238900C055	Mai Thị	Thanh	29.03.1986																5.0	10				miễn	miễn	39	89
11	238900C056	Nguyễn Thị	Thêm	10.02.1987										8.0						7.0	10				miễn	miễn	46	82
12	238900C057	Lê Ngọc Hoài	Trang	22.01.2000	7.0					7.1	8.3	7.4								8.5	9.4				miễn	miễn	62	66
13	238900D001	Nguyễn Thị	Chang	28.03.1996					6.6											7.6	8.9				miễn	miễn	39	89
14	238900D002	Lê Thị Thùy	Dung	27.10.1987																	8.0				miễn	miễn	34	94

TT	MSSV	Họ và tên		HP	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá KQ giá	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số PP sáng tác bài toán ở Tiểu họ	CS lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	BD Tiếng Việt cho học sinh năng khiế	BD HS có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã HP	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
				Số TC	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
15	238900D003	Lê Thị	Hà	18.10.1987					6.0												10				miễn	miễn	49	79
16	238900D004	Nguyễn Thị	Hạnh	12.09.1998					6.8				8.8		9.2					7.1	9.4				miễn	miễn	50	78
17	238900D005	Cao Thị	Hằng	07.06.1986					9.0					9.0						7.0	9.0				miễn		44	84
18	238900D006	Đỗ Thị	Hằng	17.01.1995					8.6												10				miễn	miễn	47	81
19	238900D007	Trần Thị	Hoa	05.01.1980					5.0												9.0				miễn	miễn	34	94
20	238900D026	Hoàng Thị	Hoa	05.04.1987																7.0	7.9				miễn	miễn	38	90
21	238900D008	Lê Thị Thu	Huyền	24.05.1995															5.0	7.7	10				miễn	miễn	45	83
22	238900D009	Triệu Thị	Hường	28.09.1989					7.6												7.9				miễn	miễn	40	88
23	238900D010	Trịnh Thị Ngọc	Lan	22.08.1981																	9.0				miễn	miễn	38	90
24	238900D011	Trần Thị Bích	Ngọc	29.06.1985					6.0				7.3		6.0					7.0	9.0				miễn		48	80
25	238900D012	Nguyễn Thị	Phương	10.02.1989					8.0										5.0	6.0	9.0				miễn	miễn	43	85
26	238900D013	Vũ Thị Minh	Phương	03.02.1994					6.5										5.8		8.4				miễn	miễn	48	80
27	238900D014	Hoàng Thị	Phương	01.09.1987					7.0										6.0						miễn	miễn	31	97
28	238900D015	Hoàng Thị	Tám	02.02.1994					6.4												9.1				miễn	miễn	42	86
29	238900D016	Phạm Thị	Tâm	10.04.1989															9.0		10				miễn	miễn	12	116

TT	MSSV	Họ và tên		HP	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá KQ giá	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số PP sáng tác bài toán ở Tiểu họ	CS lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	BD Tiếng Việt cho học sinh năng khiế	BD HS có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã HP	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
				Số TC	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
30	238900D017	Trương Thị	Tuyết	13.03.1995					7.7				8.2		7.8					7.9	8.9				miễn	miễn	52	76
31	238900D018	Nguyễn Thị Linh	Thao	12.11.1999					7.5											10	9.2				miễn	miễn	53	75
32	238900D019	Nguyễn Thị	Thảo	17.07.1995					7.1												9.2				miễn	miễn	51	77
33	238900D020	Ngô Thị	Trang	10.12.1989																	10				miễn	miễn	37	91
34	238900D021	Phạm Thị Quỳnh	Trang	19.10.1996					7.4												8.6				miễn	miễn	42	86
35	238900D022	Nguyễn Thị Mai	Trang	29.03.1989									6.4								10				miễn	miễn	44	84
36	238900D023	Lê Thị	Trinh	16.08.1995					7.9										5.5		8.8				miễn	miễn	48	80
37	238900D024	Phạm Thị	Vân	27.10.1984					7.0												10				miễn	miễn	44	84
38	238900D025	Lê Thị	Vân	12.10.1999					8.1												8.7				miễn	miễn	38	90
39	238900T012	Đỗ Hương	Giang	08.06.1992									7.9								10				miễn	miễn	39	89
40	238900T012	Lường Thị	Thắm	20.06.1991									6.8								9.6				miễn	miễn	39	89
41	238900T084	Nguyễn Thị Kim	Phượng	22.05.1996									7.0							7.0	7.6				miễn		32	96
42	238900T085	Hoàng Thị	Trong	29.06.1996					7.3				7.9								5.5				miễn		36	92
43	238900P001	Hoàng Thị	Hà	16.03.2001																					miễn	miễn	20	108
44	238900P002	Hoàng Thị	Huệ	25.08.2000																					miễn	miễn	24	104

TT	MSSV	Họ và tên		HP	Văn học 2 (TH)	Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt/Tiếng Việt thực hành	PPDH Toán ở Tiểu học	Rèn kỹ năng giải toán tiểu học	PP NCKH Giáo dục/Đánh giá KQ giá	Cơ sở TN & XH	PPDH TN & XH ở Tiểu học	Đạo đức & PPDH Đạo đức ở TH	PPDH Thể dục ở TH	PPDH Âm nhạc ở TH	PPDH Mỹ thuật ở TH	Ngữ pháp chức năng	Văn học 3	Một số PP sáng tác bài toán ở Tiểu họ	CS lý thuyết Toán Tiểu học/ Hình cao	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên/Thực hành CTĐ & Tổ	Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm	BD Tiếng Việt cho học sinh năng khiế	BD HS có năng khiếu môn toán ở TH	GDTC 1	GDTC 2	Tổng số tín chỉ được miễn	Tổng số tín chỉ phải học
				Mã HP	142002	145161	141025	141030	141035	143000	125008	143060	143030	143026	143020	142020	142044	141058	141000	181003	141010	141060	142059	141014	191004	191031		
				Số TC	3	3	3	3	2	3	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	5	3	3	2	2	128	
45	238900P003	Phạm Thu	Hương	17.10.2000																					miễn	miễn	26	102
46	238900P004	Đinh Thị Hạnh	Linh	06.04.1993																					miễn	miễn	24	104
47	238900P005	Đỗ Thị Thùy	Linh	10.12.2001																					miễn	miễn	26	102
48	238900P006	Phạm Thị	Tình	17.05.2002																								
Tổng số sinh viên phải học theo từng học phần					43	48	48	48	25	43	43	43	35	46	44	48	48	48	41	29	7	48	48	48	1	6		

(Ấn định danh sách có 48 sinh viên)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Đậu Bá Thìn